

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
THÔNG TIN CHUNG	6
1. Thông tin khái quát	6
2. Quá trình hình thành và phát triển	7
2.1. Quá trình hình thành và phát triển	7
2.2. Các thành tích đạt được	8
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	11
3.1. Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm chính của Công ty:	11
3.2. Địa bàn kinh doanh của Công ty	13
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	14
4.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý	14
4.2. Các công ty con, công ty liên kết	15
5. Định hướng phát triển	16
5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:	16
5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn	17
5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty	17
6. Các rủi ro	17
6.1. Điều chỉnh hồi tố và các sai sót của Báo cáo tài chính năm 2011.	17
6.2. Rủi ro đặc thù ngành	19
6.3. Rủi ro tín dụng	19
6.4. Rủi ro thanh khoản	20
6.5. Rủi ro ngoại tệ	20
6.6. Rủi ro lãi suất	21
6.7. Rủi ro về giá chứng khoán	21
6.8. Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu	21
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	22
1. Tình hình hoạt động sản xuất trong năm	22
1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	22
1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch	23
2. Tổ chức và nhân sự	24
2.1. Danh sách ban điều hành	24
2.2. Những thay đổi trong ban điều hành	24
2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động	25
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	27
3.1. Các khoản đầu tư lớn	27
3.2. Các công ty con, công ty liên kết	28
4. Tình hình tài chính	29
4.1. Tình hình tài chính	29
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	30
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	30

5.1.	Cổ phần	30
5.2.	Cơ cấu cổ đông	31
5.3.	Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	32
5.4.	Giao dịch cổ phiếu quỹ	32
5.5.	Các chứng khoán khác	32
	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	34
1.	Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	34
1.1.	Phân tích tổng quan	34
1.2.	Những tiến bộ đạt được	36
2.	Tình hình tài chính	38
2.1.	Tình hình tài sản	38
2.2.	Tình hình nợ phải trả	38
2.3.	Đầu tư XDCB-Mua sắm MMTB:	38
2.4.	Hoạt động tài chính kế toán	38
3.	Các hoạt động khác	39
4.	Kế hoạch phát triển trong tương lai:	39
5.	Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán	43
	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	46
1.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	46
1.1.	Công tác quản lý	46
1.2.	Đánh giá vốn chủ sở hữu	46
1.3.	Mối quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	47
2.	Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	47
3.	Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:	48
	QUẢN TRỊ CÔNG TY	50
1.	Hội đồng quản trị	50
1.1.	Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị	50
1.2.	Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị	50
1.3.	Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành	51
1.4.	Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị	51
1.5.	Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm	51
2.	Ban kiểm soát	52
2.1.	Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	52
2.2.	Hoạt động của Ban Kiểm soát	52
3.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	53
3.1.	Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích	53
3.2.	Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ	53
3.3.	Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ	53
3.4.	Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	54
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	56
	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	56
	Báo cáo kiểm toán	62



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa các Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Năm 2012 nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn năm trước đó: 5,03% (năm 2012); 5,89% (năm 2011) và 6,78% (năm 2010).

Sản lượng lúa năm 2012 tăng 1,3 triệu tấn so với năm 2011 và đạt 43,7 triệu tấn. Xuất khẩu năm 2012 đạt 7,72 triệu tấn tăng so với 7,105 triệu tấn của năm 2011 (tăng gần 8,7%). Nên mặc dù giá gạo xuất khẩu năm 2012 giảm đến 7,1% nhưng giá trị xuất khẩu chỉ giảm 1,98% và đạt 3,45 tỷ USD (FOB).

Năm 2012, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới (sau Ấn Độ và trên Thái Lan) và chiếm 1/5 tổng xuất khẩu gạo toàn cầu. Khách hàng nhập khẩu gạo Việt Nam vẫn là Trung Quốc, Philippine, Malaysia, Indonesia, Bờ Biển Ngà, ...

Năm 2012 vừa qua cũng là năm đầu tiên Công ty thực hiện Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ lần thứ II (2012 – 2016). Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh gay gắt và trước những khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty vẫn bảo toàn và phát triển vốn đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông, vai trò vị trí và uy tín của Công ty ngày được nâng cao.

Xác định năm 2013 ngành lương thực thế giới sẽ diễn biến khó lường về giá cả và thị trường, sẽ tác động không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng với quyết tâm và lòng nhiệt huyết của toàn thể cán bộ nhân viên và sự ủng hộ của các cổ đông, Công ty sẽ phấn đấu để đạt kế hoạch đề ra như sau: tổng doanh thu đạt 2.350 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,5 tỷ đồng.

Sau cùng, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cảm ơn quý vị cổ đông đã đầu tư vào Công ty, những đơn vị, ban ngành đã giúp đỡ Công ty trong suốt thời gian vừa qua. Quý vị đã góp phần quan trọng đối với những thành công của Công ty. Sự tin tưởng và ủng hộ của quý cổ đông đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành sẽ giúp Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long hoàn thành thắng lợi mục tiêu kinh doanh năm 2013, tiếp tục gia tăng lợi ích của cổ đông, đóng góp cho sự phát triển của địa phương.

Xin cảm ơn và trân trọng kính chào.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thọ Trí





THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Tên tiếng Anh: Vinh Long Cereal and Food Import Export Corporation

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 1500170900 do Sở Kế hoạch Đầu tư Vĩnh Long cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/8/2012.

Vốn điều lệ: 119.599.820.000 VND (Một trăm mười chín tỷ năm trăm chín mươi chín triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng Việt Nam)

Tổng số lượng cổ phần: 11.959.982 cổ phần

Vốn chủ sở hữu: 172.824.099.641 đồng

Trụ sở chính : 38 Đường 2/9, P.1, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 3822 512 – 3822 516 – 3822 712

Fax: (070) 3823 773

Website: www.vinhlongfood.com.vn

Email: vinhlongfood@hcm.vnn.vn

Mã cổ phiếu: VLF

Sứ mệnh

“Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm chất lượng cao với giá cả cạnh tranh, tạo sự tăng trưởng lợi nhuận thông qua sự điều hành hiệu quả và mang đến giá trị cho cổ đông”

Phương châm

“Lắng nghe và đáp ứng vượt sự mong đợi của khách hàng”

Mục tiêu

“Trở thành một trong ba Công ty hàng đầu về kinh doanh lương thực”

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1. Quá trình hình thành và phát triển

- ✓ Ngày 13/4/1993, theo Quyết định số 190/UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Công ty Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long được hình thành do sự sáp nhập của Công ty Lương Thực Thực Phẩm Tỉnh Vĩnh Long và Công ty Lương Thực Thị xã Vĩnh Long.
- ✓ Cuối năm 1995 theo Quyết định số 40/CP của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được bàn giao về Tổng công ty Lương Thực Miền Nam hoạt động cho đến nay.
- ✓ Hiện Công ty là thành viên của Hiệp hội lương thực Việt Nam, Hội viên phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, và có chi nhánh đại diện đặt tại số 31 Nguyễn Kim - quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- ✓ Ngày 01/8/2006, Công ty đã nhận được Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn về việc chuyển đổi Công ty Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long thành Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long với vốn đăng ký kinh doanh là 52.000.000.000 đồng.
- ✓ Ngày 03/3/2009, Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên thông qua việc chia bằng cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 104 tỷ đồng và niêm yết toàn bộ 10.400.000 cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian và tiến hành thực hiện các trình tự hồ sơ thủ tục niêm yết;
- ✓ Ngày 22/9/2009, được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông với tỷ lệ 1:1. Như vậy, nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu của công ty tăng lên 104.000.000.000 đồng tương ứng với số lượng cổ phiếu tăng lên 10,4 triệu cổ phiếu.
- ✓ Ngày 25/10/2010, thống nhất chủ trương triển khai dự án nhà máy chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang tiến tới thành lập Cty TNHH 01 thành viên. Dự án được triển khai trên diện tích 78.000 m² với sức chứa lên đến 57.000 tấn.
- ✓ Ngày 12/11/2010 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lương thực Kiên Nông

được thành lập với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng, chủ sở hữu là Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long.

- ✓ Ngày 21/12/2010, toàn bộ cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán TP HCM với mã cổ phiếu VLF, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của Công ty.
- ✓ Ngày 26/11/2011 Khánh thành Xí nghiệp Tam Bình tại ấp Mỹ Phú 5, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình tổng diện tích trên 8.400 m², sức chứa là 12.000 tấn gạo các loại; 2 dây chuyền lau bóng gạo năng suất 16 tấn/giờ, khả năng chế biến gạo các loại trên 70.000 tấn/năm.
- ✓ Ngày 07/8/2012 Công ty hoàn thành việc tăng vốn từ 104.000.000.000 đồng lên 119.599.820.000 đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:3.
- ✓ Ngày 14 tháng 12 năm 2012 tại phiên họp Hội đồng Quản trị lần thứ 5, Hội đồng quản trị đã thống nhất cho Công ty mua Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed với tổng trị giá 100.000.000.000 đồng

2.2 Các thành tích đạt được

2012



- ▶ Bảng khen “ Xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao 2012”



- ▶ Bảng khen Ông Nguyễn Thanh Hoàng đạt danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Vĩnh Long năm 2012”

Quyết định số 3588/BTC-XNK ngày 25/6/2012 công nhận Công ty đạt danh hiệu “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2011”

2011

2010



▶ Chứng nhận gạo thơm Hương Thảo của Công ty cổ phần Lương Thực Thực phẩm Vĩnh Long đạt Top 50 sản phẩm trong thời hội nhập do Chương trình bình chọn sản phẩm vàng thời hội nhập

▶ Cúp vàng Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu uy tín ngành hàng lúa gạo Việt Nam năm 2011

▶ Bằng khen của UBND Tỉnh về xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững, tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao năm 2011

▶ Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng doanh nghiệp phát triển đúng hướng và bền vững, tiêu biểu trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao năm 2010.

2009



▶ Cúp vàng Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu uy tín ngành hàng lúa gạo Việt Nam

▶ Chứng nhận Doanh nghiệp tiêu biểu xuất sắc tỉnh Vĩnh Long

▶ Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý góp phần xây dựng và phát triển ngành khoa học công nghệ tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 1979-2009

2008



▶ Danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín



▶ Bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác

2007



▶ Giải thưởng “Bông lúa vàng Việt Nam – Thương hiệu vàng chất lượng”



▶ Bằng khen thành tích thực hiện tốt chính sách thuế

2006



▶ Bằng khen thành tích chấp hành tốt chính sách thuế



▶ Huân chương lao động Hạng Nhất vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2002 đến 2006, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm chính của Công ty:

Công ty tập trung phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính sau: lương thực, nông sản, bao PP các loại và thức ăn thủy sản.

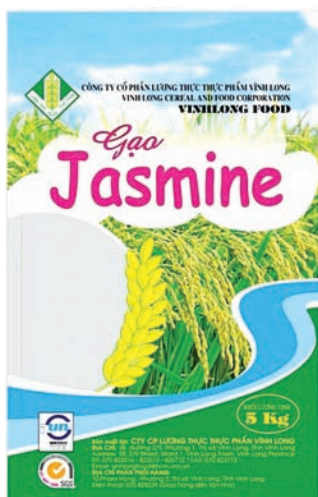
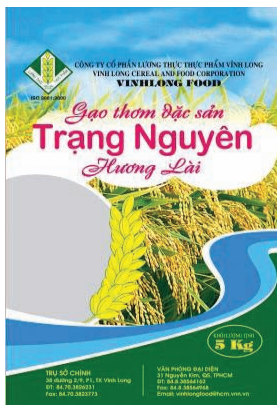
- ✓ **Kinh doanh lương thực:** Với qui mô 6 Xí nghiệp chế biến lương thực có sức chứa gần 86.000 tấn, tổng công suất máy 44 tấn/giờ, năng lực sản xuất chế biến 300.000 tấn/năm. Vị trí Xí nghiệp nằm trong vùng nguyên liệu trọng điểm, giao thông thuận lợi nên hàng năm Công ty sản xuất chế biến gạo xuất khẩu từ 200.000 tấn trở lên. Sản phẩm xuất khẩu chính của Công ty bao gồm : gạo trắng các loại 5%, 10%,15%,25%,30%,35% tấm, 100% tấm, gạo thơm Jasmine, 4900,5451,4218, ST, nếp,...gạo được đóng bao 50kg, 25kg, đã xuất đi các thị trường Singapore, Malaysia, Indonesia, China, Hong Kong, Châu phi, ...

Hình ảnh gạo xuất khẩu



Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh gạo đóng túi từ 2-5kg bán lẻ cho người tiêu dùng trong nước gồm các loại gạo đặc sản mang nhãn hiệu sau: gạo đặc sản Ban Mai, gạo thơm đặc sản Trạng nguyên, gạo thơm Hương Thảo, gạo Jasmine, Tấm thơm, Nếp thơm.

Một số hình ảnh về kinh doanh gạo lẻ



✓ Kinh doanh mì màu - Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc

Công ty chuyên cung cấp khô dầu đậu nành, khoai mì lát, bắp hạt, cám sấy cho các đơn vị chế biến thức ăn gia súc trong nước.



Khô dầu đậu nành



Khoai mì lát



Bắp hạt

- ✓ **Sản xuất và kinh doanh bao bì - hạt nhựa :** Năng lực máy móc thiết bị của Xí nghiệp Bao bì có khả năng sản xuất 8.000.000 chiếc/năm



Hạt nhựa



Sợi các loại



Manh cuộn các loại



Bao PP các loại

- ✓ **Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản**

Trong năm 2012 Công ty đầu tư mua Nhà máy thức ăn thủy sản được xây dựng trên diện tích đất: 28.011,6 m² với diện tích xưởng chính: 16.000 m² được xây dựng thành 2 khu vực kho nguyên liệu và thành phẩm riêng biệt. Trong đó kho thành phẩm 10.000 m² và kho nguyên liệu kết hợp với khu sản xuất 6.000 m². Nhà máy được trang bị chuyên sản xuất thức ăn thủy sản dành cho cá tra và basa công suất thành phẩm tương đương 15 tấn/giờ. Nhà máy được hoạt động theo tiêu chuẩn Global G.A.P và trở thành nhà máy chế biến thức ăn thủy sản đầu tiên trên cả nước đạt được Global G.A.P do đơn vị đánh giá Berau Veritas (Anh Quốc) chứng nhận.

3.2. Địa bàn kinh doanh của Công ty

Hiện tại Công ty có 6 Xí nghiệp chế biến gạo xuất khẩu, 01 nhà máy xay xát lúa, 01 Xí nghiệp Bao Bì, 01 Xí nghiệp Nông Sản, 01 Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed, 01 cửa hàng bán lẻ với địa bàn hoạt động trải đều các huyện tỉnh Vĩnh Long và các vùng trọng điểm như An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp.

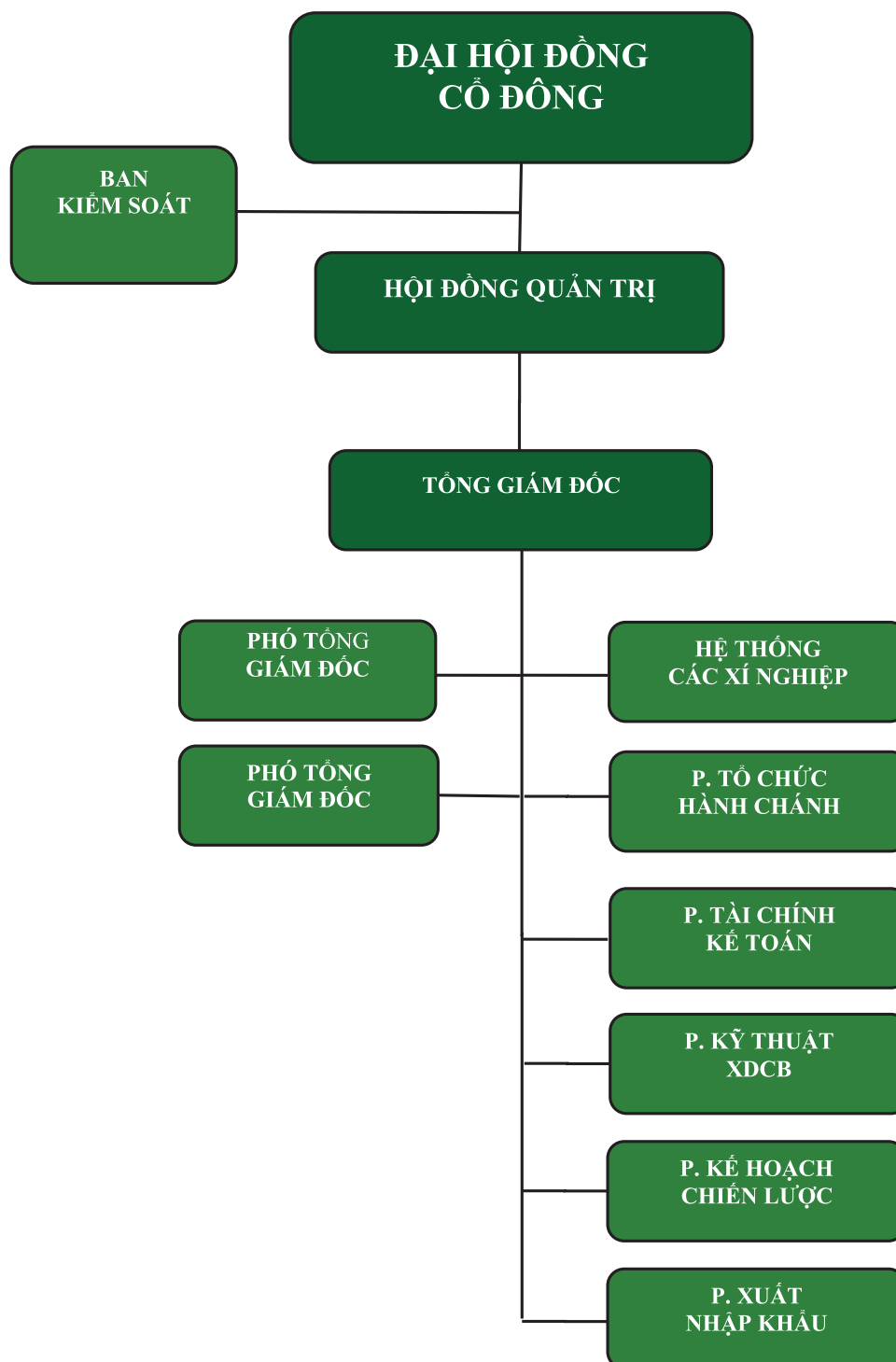
Hoạt động kinh doanh gạo của Công ty bao gồm nội địa và xuất khẩu với tỷ trọng tương đương sau:

- ✓ Trong nước: chiếm 25% chủ yếu cung ứng xuất khẩu cho các Công ty, Doanh nghiệp kinh doanh gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực TP.HCM.
- ✓ Nước ngoài: chiếm 75% trong đó xuất theo hợp đồng Chính phủ 30% và hợp đồng thương mại do Công ty 45%.

Hoạt động sản xuất bao bì và chế biến thức ăn thủy sản chủ yếu phục vụ thị trường trong nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Nông sản	Số 32/2A đường Phạm Hùng, Phường 9, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2. Xí nghiệp Bình Minh	Số 544/10 đường Phan Văn Năm, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
3. Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4. Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A, tổ 7, ấp Mỹ Phú, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
5. Xí nghiệp Bao bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
6. Xí nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, Tp. Cần Thơ
7. Xí nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7 khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
8. Xí nghiệp An Bình	Số 89/2 Lộ Vòng Cung, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
9. Cửa hàng Tiện Lợi	Số 4-6-10 Phạm Hùng, Phường 2, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
10. Nhà Máy thức ăn thủy sản Domyfeed	Khu C, KCN Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
11. Văn phòng đại diện tại Tp.HCM	Số 31 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

4.2. Các công ty con, công ty liên kết

4.2.1 Công ty nắm giữ 100% vốn góp

Không có

4.2.2 Công ty có trên 50% vốn góp

Tên công ty	Địa chỉ Trụ sở chính	Ngành kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tổ 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Xay xát, sấy và lau bóng gạo xuất khẩu	80 tỷ	60%

4.2.3 Công ty góp vốn liên kết hoặc mua cổ phần:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26 đường 3/2, Phường 1, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Thương mại và dịch vụ	20 tỷ	26,25%
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	Đường ĐT 844, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	Sấy, kho tồn trữ, xay xát lúa gạo xuất khẩu	50 tỷ	20,00%
Cty CP Du lịch Sài Gòn – Ninh chữ	Khánh Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	Du lịch	87,4 tỷ	5,72%
Nhà máy bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất rượu bia, nước giải khát	150 tỷ	1,00%

Nguồn: Vinhlongfood

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Năm 2013 Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu sau:

- ✓ Sản lượng bán ra qui gạo 200.000 tấn
- ✓ SX và tiêu thụ bao PP 7.000.000 chiếc
- ✓ Kinh doanh thức ăn TS 60.000 tấn
- ✓ Doanh thu 2.350 tỷ đồng
- ✓ Lợi nhuận trước thuế 30 tỷ đồng

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ✓ Xác định kinh doanh gạo vẫn là ngành hàng chính. Tổng sản lượng bán ra trong 5 năm tới dự kiến 1.100.000 tấn, bình quân từng năm tiêu thụ 220.000 tấn/năm. Đặc biệt chú trọng tăng sản lượng xuất khẩu gạo thơm và gạo chất lượng cao chiếm 30%-50% tổng sản lượng xuất khẩu của Công ty.
- ✓ Đầu tư mở rộng thêm kho tại các vùng nguyên liệu trọng điểm, đồng thời lắp đặt máy móc thiết bị công nghệ mới để thâm nhập thị trường gạo cao cấp.
- ✓ Tăng cường công tác tiếp thị đẩy mạnh sản lượng kinh doanh các mặt hàng nông sản, bao bì, thức ăn thủy sản, nhằm tăng doanh thu, tạo thêm hiệu quả cho Công ty.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- ✓ Xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phòng chống cháy nổ đảm bảo an toàn trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển.
- ✓ Hàng năm các Xí nghiệp đều được đánh giá tác động môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư.
- ✓ Đầu tư nâng cấp đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm tiêu thụ điện, nước và vật tư phục vụ sản xuất, nâng cao năng lực xếp dỡ.

6. Các rủi ro

6.1. Điều chỉnh hồi tố và các sai sót của Báo cáo tài chính năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long (Công ty liên kết) theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ảnh hưởng của áp dụng điều chỉnh hồi tố việc hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long đến số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.250.000.000	3.179.207.400	13.429.207.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.146.004.650)	167.993.845	(978.010.805)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39.483.000.047	3.347.201.245	42.830.201.292
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	73.165.393.625	(1.502.524.669)	71.662.868.956
Chi phí tài chính	22	75.171.638.440	(167.993.845)	75.003.644.595
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	2.632.030.640	2.632.030.640
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	45.152.777.878	1.297.499.816	46.450.277.694
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34.610.723.136	1.297.499.816	35.908.222.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.328	125	3.453
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>				
Lợi nhuận trước thuế	01	45.152.777.878	1.297.499.816	46.450.277.694
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.669.212.724)	(1.297.499.816)	(38.966.712.540)

6.2. Rủi ro đặc thù ngành

Ngành xuất khẩu gạo nói chung chịu nhiều rủi ro đặc thù ngành như thu hoạch theo mùa vụ, ảnh hưởng của thời tiết lên chất lượng sản phẩm.

Gạo là sản phẩm thu hoạch theo mùa vụ. Vào vụ hè thu, giá gạo có xu hướng giảm do độ ẩm cao, ảnh hưởng tới chất lượng gạo. Đồng thời đây cũng là mùa mưa, nên việc đảm bảo lưu trữ cũng rất khó khăn.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp kinh doanh gạo nói chung và Vinhlongfood nói riêng còn có thể gặp các rủi ro sau trong quá trình hoạt động như:

- Việc dự trữ hàng tồn kho.
- Sự cạnh tranh của các nước xuất khẩu gạo khác như Thái Lan, Myanmar, Pakistan, Ấn Độ, Campuchia.
- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp nội địa cùng ngành trong xuất khẩu và thu mua lúa gạo như đầu cơ, ghim hàng chờ giá lên cao, hoặc đìm giá gạo xuống thấp.
- Chất lượng gạo chưa đồng đều làm yếu đi tính cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế
- Giá điện sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản phẩm. Nguồn điện lại không ổn định gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất gạo của Công ty trong thời điểm giao hàng nhiều.
- Giá xăng dầu biến động và tăng mạnh làm giá cước vận chuyển gạo nội địa tăng theo, do đó làm tăng chi phí bán hàng và giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Khách hàng nước ngoài gặp khó khăn trong việc thuê tàu nên việc giao hàng bị chậm trễ đã gây ảnh hưởng đến chất lượng gạo, tăng chi phí phương tiện chờ tàu tại Cảng.
- Nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là vốn vay ngân hàng. Khi lãi suất tăng cao hoặc ngân hàng thắt chặt tín dụng, sẽ gây rất nhiều khó khăn trong việc tạo vốn để duy trì và phát triển kinh doanh.

6.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

- Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
- Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

Tiền gửi ngân hàng

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.
- Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

6.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

6.5. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

6.6. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của Công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

6.7. Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty giảm/tăng khoảng 472.996.588 VND (năm trước là 1.383.889.931 VND).

6.8. Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng thu mua để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất trong năm

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.649.017.337.383
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.649.017.337.383
4.	Giá vốn hàng bán	1.579.357.159.248
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.660.178.135
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	55.071.408.032
7.	Chi phí tài chính	47.629.061.556
	Trong đó: chi phí lãi vay	44.139.991.593
8.	Chi phí bán hàng	36.130.534.309
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.749.436.743
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.222.553.559
11.	Thu nhập khác	1.265.858.327
12.	Chi phí khác	519.336.639
13.	Lợi nhuận khác	746.521.688
14.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	3.783.410.429
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.752.485.676
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.318.762.682
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(21.526.024)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>7.455.249.018</u>
18.1	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>(134.722.215)</i>
18.2	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>7.589.971.233</i>
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

❖ So sánh kết quả thực hiện kế hoạch :

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2012 Tại ĐHCĐ (1)	Kế hoạch 2012 HĐQT điều chỉnh (2)	Thực hiện 2012 (3)	% so với (3)/(1)	% so với (3)/(2)	% so với cùng kỳ
1	Mua vào quy gạo	Tấn	210.000	150.000	179.786	86%	120%	92%
2	Bán ra quy gạo	Tấn	210.000	150.000	159.626	76%	106%	88%
3	Kim ngạch XNK	USD						
-	Xuất khẩu	USD	64.000.000	40.000.000	39.328.929	61%	98%	64%
-	Nhập khẩu	USD	-		1.098.125			45%
4	Doanh thu	Tỷ đ	2.000	1.500	1.649,017	82%	110%	86%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	46.000	14	8,752	19%	63%	19%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2012 của Vinh Long Food

❖ Phân tích kết quả

Trong năm 2012, doanh thu đạt 1.649 tỷ đồng so với kế hoạch tại ĐHCĐ đạt 86% nhưng so với kế hoạch điều chỉnh đạt 110% và so với cùng kỳ đạt 86%. Lợi nhuận trước thuế đạt 8,752 tỷ đồng so với kế hoạch tại ĐHCĐ chỉ đạt 19%, so với kế hoạch điều chỉnh đạt 63% và so với cùng kỳ đạt 19%. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch là do:

- Lợi nhuận biên của Công ty giảm từ 5,96% năm 2011 xuống còn 4,22% năm 2012 do giá gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2012 đã giảm 7,1% so với cùng kỳ trong khi giá mua vào không giảm tương ứng.
- Sản lượng gạo bán ra đạt 159.626 tấn chỉ bằng 88% so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng về giá trị tuyệt đối tỷ trọng so với doanh thu: Tỷ trọng chi phí bán hàng so với doanh thu tăng từ 1,81% năm 2011 lên 2,19 năm 2012. Tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng từ 1,89% năm 2011 lên 2,23% năm 2012.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ghi chú
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	Ngày 06 tháng 02 năm 2009	-
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 4 năm 2009	-
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010	-
Ông Phan Ngọc Bình	Kế toán trưởng	Ngày 29 tháng 12 năm 2006	-

Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN THANH HOÀNG : Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1966

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - ngành Quản trị kinh doanh

Sở hữu cá nhân : 4.370 cổ phiếu

Ông TRẦN THANH HÙNG : Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1965

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Kế toán tổng hợp

Sở hữu cá nhân : 0 cổ phiếu

Ông NGUYỄN VĂN HỒ : Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1966

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Ngành QTKD

Sở hữu cá nhân : 7.590 cổ phiếu

Ông PHAN NGỌC BÌNH : Kế toán trưởng

Năm sinh : 1975

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế TCKT

Sở hữu cá nhân : 3.601 cổ phiếu

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành

Công ty không có sự thay đổi trong ban điều hành trong năm 2012.

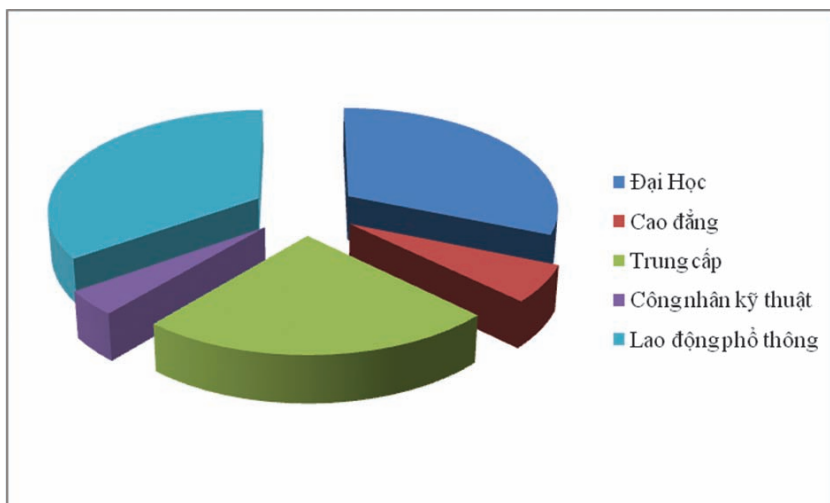
2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 253 nhân viên.

❖ Cơ cấu trình độ lao động tại Công ty

Phân loại theo trình độ học vấn	Tổng số lao động	Tỷ lệ
Đại Học	79	31,23%
Cao đẳng	15	5,93%
Trung cấp	61	24,11%
Công nhân kỹ thuật	10	3,95%
Lao động phổ thông	88	34,78%
Tổng	253	

Biểu đồ cơ cấu lao động



❖ Chính sách phúc lợi và đãi ngộ cho người lao động :

Chính sách đãi ngộ lao động luôn được Vĩnh Long Food liên tục hoàn thiện với mục tiêu tạo mọi điều kiện cho người lao động an tâm, gắn bó lâu dài, phát huy văn hóa doanh nghiệp của Công ty:

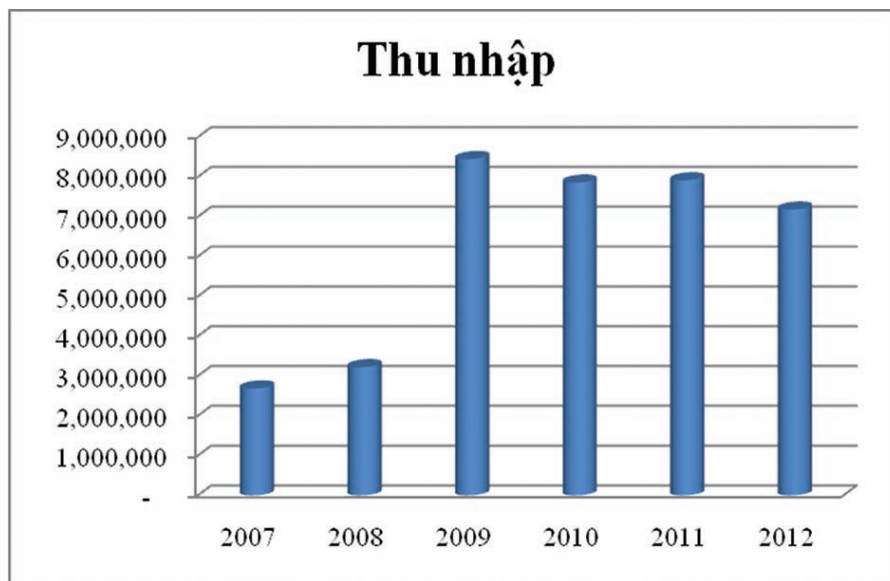
- ✓ Điều kiện làm việc: Văn phòng, nhà xưởng sạch sẽ thoáng mát, điều kiện môi trường lao động đảm bảo sức khỏe của CBNV. Công ty cấp đồng phục cho CBNV, đầu tư các trang thiết bị đầy đủ và các thiết bị an toàn lao động để CBNV có điều kiện phát huy hết khả năng và sức sáng tạo của mình.

- ✓ **Chế độ lương:** Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên căn cứ vào hiệu quả công việc và theo Quy chế quản lý và phân phối tiền lương của Công ty. Cụ thể, Công ty thực hiện việc trả lương theo 2 hình thức đó là: trả lương cơ bản và trả lương theo kết quả công việc. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho CBNV hàng năm theo chế độ quy định hiện hành và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống CBNV.

Thu nhập của người lao động qua các năm như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thu nhập (đ/tháng)	2.685.000	3.221.000	8.448.000	7.858.000	7.916.000	7.181.000



- ✓ **Chế độ thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp vào hoạt động kinh doanh Công ty. Công ty quan tâm thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho CBNV nhằm khuyến khích người lao động năng động phát huy tinh thần sáng kiến cải tiến trong công việc, nâng cao hiệu quả trong công việc, tiết giảm chi phí, tăng tính cạnh tranh.
- ✓ **Bảo hiểm và phúc lợi:** Công ty tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định cho tất cả CBNV. Mỗi năm, Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBNV tham quan nghỉ mát ít nhất 1 lần. Công ty rất chú ý nâng cao đời sống tinh thần của CBNV.
- ✓ **Tổ chức công đoàn:** Hiện nay Công đoàn Công ty là Tổ chức Công đoàn cơ sở trực thuộc công đoàn Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gồm 231 đoàn viên chia ra sinh hoạt tại 13 tổ Công đoàn trực thuộc. Công đoàn công ty hoạt động khá hiệu quả tạo điều kiện cho CBNV Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Công ty tổ chức

cho CBNV đi tham quan nhân các ngày lễ lớn trong năm. Khen thưởng cho con CBNV trong Công ty có thành tích học tập tốt.

- ✓ Các chế độ phụ cấp: Công ty có các chế độ phụ cấp cho nhân viên, đặc biệt là các công nhân ở các xí nghiệp sản xuất như: phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm.... Công ty đã xây dựng nhà tập thể cho nhân viên ở xa để nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động, nhằm động viên họ làm việc tốt hơn.

❖ **Chính sách đào tạo nguồn nhân lực:**

Công ty luôn chú ý xây dựng nguồn nhân lực sao cho phù hợp với quy mô và định hướng sự phát triển của công ty, cụ thể như sau:

- ✓ Tuyển dụng: tuyển dụng nhân viên, cán bộ quản lý và lao động được thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng và tuyển dụng lao động của Công ty. Công ty thực hiện tuyển dụng đúng người cho đúng vị trí, tránh dư thừa nguồn nhân lực, cũng như đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế của công ty. Công ty tập trung vào hai nguồn chính là đội ngũ lao động có tay nghề và kinh nghiệm để đưa vào làm các cán bộ chủ chốt, và tuyển dụng các sinh viên mới ra trường cho các vị trí mới, cần sự sáng tạo.
- ✓ Đào tạo nguồn nhân lực: huấn luyện chuyên môn tay nghề, cử đi học các lớp đào tạo nghiệp vụ. Tập trung đào tạo các chuyên ngành như: Marketing, xây dựng thương hiệu, tin học, anh văn, kiểm toán nội bộ, quản trị tài chính...

❖ **Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc:**

Đơn vị tính: đồng

Họ tên	Chức vụ	Thù lao và lợi ích năm 2012
Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	650.080.000
Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	508.500.000
Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	517.800.000

Nguồn: Vinhlongfood

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn

- ✓ Mua Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed với trị giá 100 tỷ đồng. Tài sản bao gồm quyền sử dụng đất diện tích 28.011,6m², hệ thống nhà xưởng 16.000m², dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản với công suất 15 tấn/giờ và các phương tiện truyền dẫn khác phục vụ sản xuất.
- ✓ Hoàn tất việc thoái 1.324.207 cổ phần của Công ty cổ phần Docifish cho Công ty cổ phần Docimexco với giá bán 13.242.070.000 đồng.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

❖ Công ty TNHH lương thực Kiên Nông (tỷ lệ nắm giữ 60%)

Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông được thành lập từ tháng 11/2011, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, chủ sở hữu vốn là Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông được chuyển đổi thành Công ty TNHH lương thực Kiên Nông và tăng vốn điều lệ lên 80 tỷ đồng theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long.

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông đầu tư xây dựng nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo xuất khẩu trên diện tích 7,5 ha tại thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Dự án bao gồm các hạng mục: đầu tư hệ thống sấy lúa tuần hoàn năng suất 1.400 tấn lúa/ngày, dây chuyền xay xát, lau bóng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu năng suất 18 tấn lúa/giờ, hệ thống kho/silo chứa lúa/hệ thống thổi hơi lạnh với tổng tích lượng 100.000 tấn. Công ty sản xuất và cung ứng cho thị trường sản phẩm chính là gạo thành phẩm từ 5% đến 25% tấm, các loại phụ phẩm là tấm, cám và cùi trấu. Hiện Công ty đã hoàn thành việc san lấp mặt bằng và hệ thống trạm điện.

Một số chỉ tiêu quan trọng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2012
Vốn điều lệ	Triệu đồng	80.000
Tổng tài sản	Triệu đồng	9.227
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	9.019

Nguồn: Vinhlongfood

❖ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long (tỷ lệ nắm giữ 26,25%)

Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 1/2007, với tổng diện tích là 11.000m². Đây là công ty liên doanh có vốn điều lệ 20 tỷ đồng với cơ cấu vốn là Vĩnh Long Food 26,25% và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop 73,75%, Siêu thị Co.op Mart ra đời nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh doanh...

Một số chỉ tiêu quan trọng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2012
Vốn điều lệ	Triệu đồng	20.000.000
Tổng tài sản	Triệu đồng	69.413
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	37.972
Doanh thu thuần	Triệu đồng	360.264
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	14.761

Nguồn: Vinhlongfood

❖ Công ty cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (tỷ lệ nắm giữ 20%)

Công ty cổ phần Nông nghiệp Tam Nông với cơ cấu vốn điều lệ Docimexco chiếm 51%, Công ty cổ phần lương thực Thực phẩm Vĩnh Long chiếm 20%, Công ty CP Hoàn Mỹ chiếm 20% và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim chiếm 9%. Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty cổ phần lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã góp 5 tỷ đồng (tương ứng 10% vốn điều lệ).

Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông có kế hoạch đầu tư xây dựng nhà máy sấy, kho tồn trữ, xay xát lúa gạo xuất khẩu trên diện tích 7ha tại huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp. Dự án bao gồm các hạng mục: đầu tư hệ thống sấy lúa tuần hoàn năng suất 1.400 tấn lúa/ngày, dây chuyền xay xát, lau bóng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu năng suất 18 tấn lúa/giờ, hệ thống kho/silo chứa lúa/hệ thống thổi hơi lạnh với tổng tích lượng 69.000 tấn. Công ty sản xuất và cung ứng cho thị trường sản phẩm chính là gạo thành phẩm từ 5% đến 25% tấm, các loại phụ phẩm là tấm, cám và củi trấu. Hiện Công ty đã hoàn thành các thủ tục, thiết kế xây dựng và san lấp mặt bằng.

Một số chỉ tiêu quan trọng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012
Vốn điều lệ	Triệu đồng	50.000
Tổng tài sản	Triệu đồng	20.648
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	19.642
Doanh thu thuần	Triệu đồng	-
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(391)

Nguồn: Vinhlongfood

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	2011	2012
1	Tổng giá trị tài sản	586.558.600.763	987.444.222.250
2	Doanh thu thuần	1.927.915.728.772	1.649.017.337.383
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.101.347.638	4.222.553.559
4	Lợi nhuận khác	3.716.899.416	746.521.688
5	Lợi nhuận trước thuế	46.450.277.694	8.752.485.676
6	Lợi nhuận sau thuế	35.908.222.952	7.455.249.018
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	72,40%	77,39% (dự kiến)

Nguồn: Vinhlongfood

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2011	2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,09	0,93
- Hệ số thanh toán nhanh	0,74	0,65
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần)	0,69	0,83
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)	2,29	4,71
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho	24,8	8,25
- Vòng quay tổng tài sản	3,4	2,1
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,86	0,45%
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	20,17	4,31%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,12	0,75%
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần	2,08	0,26%

Nguồn: BCTC kiểm toán 2011 và 2012

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- ✓ Tổng số cổ phần đã phát hành: 11.959.982 cổ phần
- ✓ Loại cổ phần đã phát hành: cổ phần phổ thông
- ✓ Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không có
- ✓ Cổ phần tự do chuyển nhượng: 11.959.982 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông

✓ Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 28/3/2013

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông Nhà nước	4.784.000	40,00%	1
2	Cá nhân	3.657.819	30,58%	217
2.1	- Trong nước	3.556.497	29,74%	209
a	+ Cổ đông lớn	611.800	5,12%	1
b	+ Cổ đông nhỏ	2.944.697	24,62%	208
2.2	- Ngoài nước	101.322	0,85%	8
a	+ Cổ đông lớn	-	0,00%	0
b	+ Cổ đông nhỏ	101.322	0,85%	8
3	Tổ chức	3.518.163	29,42%	11
3.1	- Trong nước	3.387.041	28,32%	7
a	+ Cổ đông lớn	2.792.864	23,35%	1
b	+ Cổ đông nhỏ	594.177	4,97%	6
3.2	- Ngoài nước	131.122	1,10%	4
a	+ Cổ đông lớn	-	0,00%	0
b	+ Cổ đông nhỏ	131.122	1,10%	4
Tổng cộng		11.959.982	100,00%	229

❖ Cổ đông Nhà nước

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 42 Chu Mạnh Trinh, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 38 292 342 Fax: (84-8) 38 298 001

Email: vsfc@fmail.vnn.vn Website: <http://www.vinafood2.com>

❖ **Danh sách cổ đông lớn**

STT	Tên Cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	42 Chu Mạnh Trinh. TPHCM	4.784.000	40.00 %
2	CTCP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	1-5 Trần Hưng Đạo. Q 1. TP.HCM	2.792.864	23.35 %
3	Nguyễn Thị Tuyết Minh	153/4 Võ Văn Tần, P6, Q3 TPHCM	611.800	5,12%
Tổng cộng			8.188.664	68,47%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng phát hành là 1.559.982 cổ phiếu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 20:3. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung tại HOSE trong năm 2012.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

5.5. Các chứng khoán khác

Công ty không có chứng khoán khác. Công ty không có các cam kết chưa thực hiện liên quan đến việc phát hành chứng khoán đến thời điểm hiện tại.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

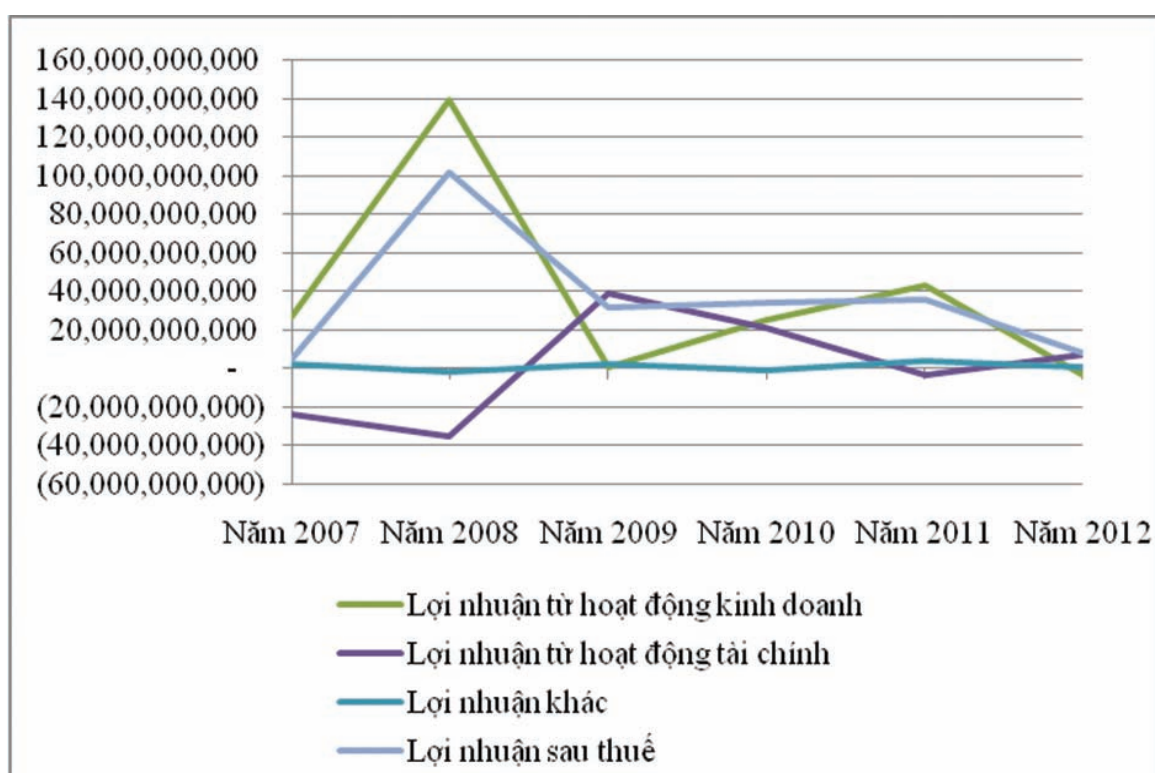
1.1. Phân tích tổng quan

Diễn biến thị trường gạo năm 2012 có sự thay đổi đáng kể so với năm 2011: Giá thị trường sụt giảm mạnh do sản lượng tăng, nguồn cung dồi dào, tồn kho lớn và cạnh tranh gay gắt giữa các nguồn cung cấp.

- ✓ Năm 2012 tiếp tục là một năm đầy khó khăn và thách thức của nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Kinh tế thế giới năm 2012 phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như tăng trưởng kinh tế chậm lại, thâm hụt tài khóa nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp cao, đặc biệt cuộc khủng hoảng nợ công tại khu vực đồng tiền chung châu Âu đã làm chậm tốc độ phục hồi của nền kinh tế toàn cầu.
- ✓ Tình hình kinh tế trong nước vẫn tiếp tục chưa thoát khỏi khó khăn, tăng trưởng kinh tế giảm dẫn đến hàng loạt hệ lụy về hàng tồn kho, lãi suất tín dụng vẫn còn ở mức cao so với khả năng sinh lợi của các Doanh nghiệp, nợ xấu tăng cao, nhiều doanh nghiệp đình đốn sản xuất và phá sản, điều đó đã tác động mạnh đến hầu hết các lĩnh vực hoạt động trong nước và là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế không đạt so với kế hoạch đề ra.
- ✓ Ảnh hưởng từ những biến động chung của nền kinh tế thế giới và trong nước, ngành lương thực năm 2012 cũng có những thuận lợi và khó khăn sau:
 - Ngành nông nghiệp nước ta phát triển ổn định: sản lượng lúa đã tiếp tục được nâng lên 43,7 triệu tấn cao nhất từ trước đến nay và cao hơn năm 2011 là 1,3 triệu tấn, góp phần vào việc lập kỷ lục về lượng gạo xuất khẩu trên 7,7 triệu tấn năm 2012.
 - Giá gạo thị trường thế giới sụt giảm mạnh do sản lượng tăng, nguồn cung dồi dào, tồn kho lớn và cạnh tranh gay gắt giữa các nguồn cung cấp giá thấp nhất là Ấn Độ, Pakistan, Myanmar. Tuy nhiên, thương mại gạo toàn cầu tăng vượt mức kỷ lục, ước đến 38,5 triệu tấn, tăng 6% so với năm 2011 chủ yếu xuất khẩu tăng kỷ lục từ Ấn Độ và Việt Nam, trong khi nhập khẩu tăng mạnh từ Trung Quốc và Tây Phi.
 - Tỷ lệ xuất khẩu gạo theo hợp đồng tập trung giảm mạnh từ 48% trong năm 2011 còn khoảng 20% trong năm 2012 do thị trường truyền thống như Indonesia, Philippine giảm nhập khẩu, hướng tới tự túc lương thực, đã tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ đối với cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam (chất lượng gạo cao cấp chiếm 46% và tăng trên 79% so với năm 2011; gạo cấp trung và cấp thấp giảm mạnh chiếm khoảng 35% và giảm khoảng 32% so với 2011). Chính do số lượng hợp đồng tập trung giảm mạnh và được thay thế bằng hợp đồng thương mại với giá thấp và rủi ro cao khi có biến động của thị trường, nên hiệu quả xuất khẩu gạo của các Doanh nghiệp rất thấp.

- Xuất khẩu gạo năm 2012 gặp nhiều khó khăn về áp lực lãi suất cao, tồn kho nhiều giá cao từ năm 2011 trong khi tín dụng thương mại gạo ngắn hạn trong vòng 3 tháng nên các Doanh nghiệp không có khả năng dự trữ, phải bán nhanh với giá thấp để quay vòng vốn kịp trả ngân hàng và hạn chế chi phí phát sinh.
- ✓ Với những biến động chung của Ngành như thế, hoạt động kinh doanh của VinhlongFood cũng không nằm ngoài cuộc. Kết thúc năm 2012, đánh giá một cách tổng quát, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của HĐQT, điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh với lợi nhuận đạt 8,8 tỷ đồng, tuy giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng so với mặt bằng chung của ngành lương thực thì Công ty tiếp tục có một năm kinh doanh đạt hiệu quả.

Biểu đồ về lợi nhuận Công ty qua các năm



Đánh giá hoạt động kinh doanh của Ban Tổng giám đốc

Kinh doanh lương thực năm 2012 so với các năm trước càng khó khăn và rủi ro hơn do gạo Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh từ Ấn Độ, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm liên tục trong 3 tháng đầu năm 2012, ổn định trong tháng 4,5 và tiếp tục giảm trong tháng 6,7. Giá đã xuống mức thấp nhất vào tháng 7 và đạt đỉnh điểm vào tháng 9; lại tiếp tục ổn định trong tháng 10-11 nhưng đã giảm mạnh trong tháng 12 do hoạt động xuất khẩu chậm, nhu cầu thương mại không có. Cùng xu hướng với giá gạo xuất khẩu, thì giá gạo nguyên liệu và thành phẩm trong nước năm 2012 cũng giảm mạnh nhưng không cùng thời điểm với giá xuất khẩu, làm cho các Doanh nghiệp khó dự đoán trong việc ký kết hợp đồng và dỡ nhíp bán ra khi có nhu cầu. Trước tình hình khó khăn trên, Ban Tổng Giám đốc đã có những quyết đoán trong việc chọn thời điểm mua – bán – dự trữ và giải phóng hàng tồn kho kịp

thời, giảm chi phí phát sinh và hạn chế lỗ. Khi tình hình xuất khẩu khó khăn, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã mạnh dạn chuyển hướng sang cung ứng xuất khẩu chỉ đạo các Phòng ban, Xí nghiệp đẩy mạnh bán ra khi thời điểm thị trường nội địa giá tốt. Kết quả đạt được trong năm thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

- Tổng sản lượng mua vào quy gạo của Công ty năm 2012 179.786 tấn, đạt 86% so với kế hoạch tại ĐHCĐ và 120% so với KH điều chỉnh.
- Tổng số lượng bán ra năm 2012 là 159.626 tấn đạt 76% so với kế hoạch tại ĐHCĐ và 106% so với kế hoạch điều chỉnh. Trong đó xuất khẩu 89.216 tấn, kinh doanh nội địa đạt 70.410 tấn.
- Giá gạo xuất khẩu năm 2012 của Công ty như sau: gạo 5% tằm bình quân 437 USD/MT; gạo 15% bình quân 435 USD/MT, gạo 25% tằm giá bình quân 392 USD/MT, gạo thơm giá bình quân 533 USD/MT.
- Về chủng loại gạo xuất khẩu: gạo cấp cao chiếm tỷ lệ 45%/tổng sản lượng xuất khẩu, gạo cấp trung chiếm tỷ lệ 30%, gạo cấp thấp chiếm tỷ lệ 13%. Đặc biệt năm 2012 tỷ lệ xuất khẩu gạo thơm đặc sản của Công ty chiếm tỷ lệ 12%/tổng sản lượng xuất khẩu so với năm 2011 cao hơn 303%.
- Thị trường xuất khẩu của Công ty chủ yếu châu Á: chiếm 88% (trong đó thị trường Trung Quốc chiếm 51%), châu Phi chiếm 12%. Công tác khai thác thị trường mới trong năm được phát triển tốt với sản lượng chiếm 42%, khách hàng cũ chiếm 58%. Đặc biệt Công ty đã khai thác những khách hàng nhỏ lẻ, xuất bán vào các thị trường khó tính chiếm tỷ lệ 5%/trên tổng sản lượng xuất khẩu.

Bên cạnh kinh doanh mặt hàng gạo, năm 2012 Công ty vẫn tiếp tục duy trì kinh doanh các mặt hàng khác như nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản (NLCBTATS) gồm mì lát, bã đậu nành, cám sậy; sản xuất và kinh doanh bao PP các loại. Do tình hình thị trường khó khăn và gặp sự cạnh tranh gay gắt nên sản lượng trong năm không cao so với kế hoạch đề ra. Kết quả đạt được như sau:

- Sản lượng kinh doanh NLCBTATS trong năm đạt 7.616 tấn, doanh thu các mặt hàng này đạt 53.462 triệu đồng chiếm tỷ lệ 3,2% trên tổng doanh thu toàn Công ty, lợi nhuận đạt 1.128 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 12,8% trên tổng lợi nhuận toàn Công ty.
- Về sản xuất bao bì trong năm Xí nghiệp sản xuất đạt số lượng 6.337.248 chiếc bao PP các loại. Tổng sản lượng bao PP đã tiêu thụ được là 4.712.031 chiếc. Lợi nhuận trong năm đạt trên 500 triệu đồng, chiếm 5,7% trong tổng lợi nhuận của Công ty.

Nhìn chung, trong năm 2012, Công ty kinh doanh có hiệu quả nhưng không đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch là do giá xuất khẩu 2012 sụt giảm mạnh, tồn kho năm 2011 chuyển sang giá cao, thời gian lưu kho lâu phải chịu chi phí tái chế khi xuất hàng.

1.2. Những tiến bộ đạt được

Cải tiến cơ cấu tổ chức : tiếp tục cải tiến cơ cấu tổ chức nhằm nâng cao vai trò quản lý tập

trung theo từng lĩnh vực kinh doanh, đảm bảo tính năng động, linh hoạt trong vai trò thực hiện chức năng của từng đơn vị. Năm 2012 Công ty thực hiện cải tiến, điều chỉnh cơ cấu như sau :

- Thành lập Ban đầu tư và bao tiêu lúa các cánh đồng mẫu trong tỉnh Vĩnh Long.
- Đề bạt, luân chuyển cán bộ phù hợp với yêu cầu công việc và năng lực của từng người.

Cải tiến tiền lương của người lao động theo hệ số công việc đối với từng chức danh và năng suất lao động của từng người. Thu nhập bình quân của nhân viên đạt trên 7tr đồng/người/tháng.

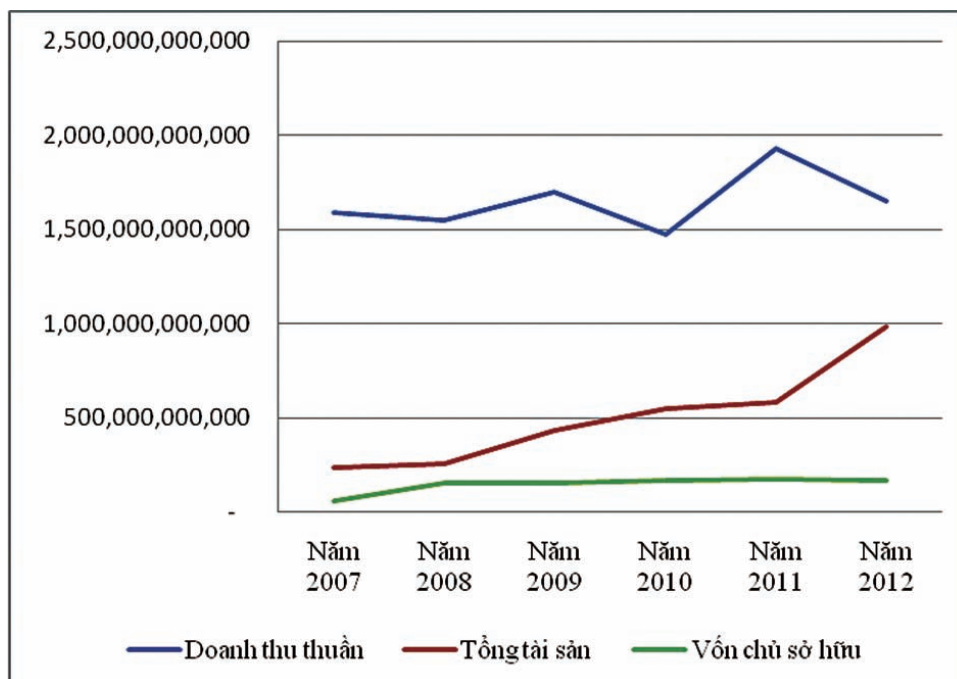
Về sản phẩm, thị trường và khách hàng: sản lượng gạo thơm và gạo chất lượng cao tăng cao hơn so với năm 2011, đồng thời mở rộng thêm một số khách hàng và thị trường mới.

Duy trì doanh thu đạt 1.649 tỷ đồng. Nộp ngân sách Nhà nước 34,5 tỷ đồng đạt 112,6% kế hoạch.

Thực hiện huy động thêm vốn đầu tư dự án “Nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo xuất khẩu” tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; tăng vốn điều lệ công ty con là Cty TNHH MTV Lương thực Kiên Nông từ 20 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng; chuyển đổi loại hình hoạt động của Cty TNHH MTV Lương thực Kiên Nông từ Cty TNHH một thành viên thành Cty TNHH hai thành viên.

Tổng tài sản của Công ty tăng mạnh qua các năm, doanh thu luôn được duy trì trên 1.500 tỷ đồng/năm. Vốn chủ sở hữu luôn tăng và ổn định.

Biểu đồ một số chỉ tiêu của Công ty



2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

So với năm 2011 tài sản Công ty tăng 68,3% trong đó tài sản ngắn hạn tăng 69,88% và tài sản dài hạn tăng 63,45%.

Tài sản ngắn hạn Công ty tăng chủ yếu do khoản tiền và tương đương tiền tăng 110,8%, các khoản phải thu tăng 32,74% và hàng tồn kho tăng 63,19% do Công ty chủ động hạn chế xuất khẩu khi giá gạo xuất khẩu trên thị trường giảm.

Tài sản dài hạn Công ty tăng chủ yếu do tăng khoản xây dựng cơ bản dở dang. Đây là khoản đầu tư mua nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Domyfeed với giá trị 100 tỷ đồng.

2.2. Tình hình nợ phải trả

So với năm 2011 nợ phải trả Công ty tăng 99,45% phần lớn là tăng khoản nợ ngắn hạn (Công ty hầu như không có khoản nợ dài hạn). Trong phần tăng nợ ngắn hạn chủ yếu tăng ở khoản vay ngắn hạn. Đây cũng là rủi ro thanh toán đối với Công ty khi tài sản dài hạn tăng 63,45%. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty không có nợ quá hạn.

2.3. Đầu tư XDCB-Mua sắm MMTB:

Tổng trị giá đầu tư XDCB-Mua sắm MMTB thực hiện trong năm 2012 là 7,455 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng cơ bản 4,343 tỷ đồng, mua sắm MMTB 3,112 tỷ đồng.

Trong năm 2012, Công ty chủ yếu sửa chữa nâng cấp kho tàng và đầu tư mua sắm thêm một số thiết bị như lắp 6 máy lau bóng gạo, sắp xếp dây chuyền máy, nâng cấp cân đóng bao xuất hàng,... để cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện sản xuất, tăng độ thông thoáng của kho nhằm tạo thuận lợi cho việc bảo quản tốt, giảm tổn thất, thuận tiện sắp xếp kho hàng và bốc dỡ hàng hoá.

2.4. Hoạt động tài chính kế toán

Công ty sử dụng vốn vay linh hoạt, trong đó chú trọng cân đối ngoại tệ thu được từ xuất khẩu để tìm nguồn vốn vay USD lãi suất thấp, giảm chi phí tài chính.

Công ty luôn tăng cường kiểm soát công nợ phải thu của khách hàng, kiểm tra chặt chẽ các khoản chi phí nhằm hạn chế trường hợp vượt định mức phí đã quy định. Công ty cũng thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các qui chế, qui định, các chứng từ thu chi, báo cáo hàng hóa tại các Xí nghiệp. Mặc dù lượng tiền lưu chuyển tại công ty trong năm rất cao nhưng công ty luôn chấp hành các nguyên tắc, chế độ tài chính theo qui định, sử dụng vốn đúng mục đích nên không có xảy ra thất thoát. Nhờ đó, nguồn vốn hoạt động SXKD của Công ty được bảo toàn và phát triển.

Công ty đã chủ động mở rộng quan hệ giao dịch với các ngân hàng thương mại cổ phần trong tỉnh và ngoài tỉnh, các ngân hàng có vốn nước ngoài. Công ty luôn được các ngân hàng đánh giá là có hệ thống kế toán rõ ràng, minh bạch, nền tài chính lành mạnh, có hiệu quả qua các năm nên đã sẵn sàng cho công ty vay vốn.

3. Các hoạt động khác

Công tác xã hội: Tổng số tiền cho hoạt động xã hội trong năm của Công ty 340 triệu đồng. Đến thời điểm năm 2012, Công ty còn phụng dưỡng 9 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng với mức 300.000đồng/bà/tháng. Trong năm, Công ty đã hỗ trợ các huyện trong tỉnh xây dựng 3 căn nhà tình nghĩa, 1 căn nhà tình thương với số tiền 95 triệu đồng (25 triệu đồng/căn nhà tình nghĩa, 20 triệu đồng/căn nhà tình thương).

Công tác bảo hộ lao động – ATVSLĐ: Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, đầu tư cải thiện điều kiện lao động, môi trường làm việc và chăm sóc sức khỏe người lao động. Kết quả năm qua không để xảy ra tai nạn lao động nặng và không có sự cố kỹ thuật, cháy nổ đáng tiếc, từ đó đã góp phần vào việc thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phát động trong toàn Công ty phong trào thi đua tiết kiệm (từ việc sử dụng văn phòng phẩm, điện nước, điện thoại đến việc thi công lắp đặt máy móc thiết bị, tăng tỷ lệ thu hồi gạo thành phẩm trong sản xuất chế biến.....), được toàn thể người lao động tham gia hưởng ứng. Kết quả người lao động trong Công ty luôn có tinh thần bảo vệ của công, không lãng phí, không có hiện tượng tiêu cực ở tất cả các lĩnh vực để cho khách hàng phàn nàn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

❖ Dự đoán và nhận định chung tình hình 2013:

- Năm 2013, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro, thương mại toàn cầu phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế không cao hơn nhiều so với năm 2012.
- Dự báo tình hình thị trường gạo thế giới năm 2013 sẽ gặp nhiều khó khăn hơn 2012, do cung cấp dồi dào trong khi nhu cầu sụt giảm. Bên cạnh đó, đang có những yếu tố chưa định hình rõ như Thái Lan đang tồn kho quá cao và nhiều khả năng phải xả hàng để giải quyết hàng tồn kho, từ đó thị trường sẽ hình thành sự cạnh tranh gay gắt giữa các nguồn cung cấp trong đó Thái Lan và Ấn Độ tiếp tục là hai nhân tố chính ảnh hưởng các nước xuất khẩu; Philippine và Indo khả năng sẽ tăng cường sản xuất, thực hiện chính sách tự túc lương thực. Vì vậy, thị trường xuất khẩu gạo Việt Nam sẽ khó khăn hơn trong năm 2013 vì thiếu hợp đồng tập trung gói đầu quý 1/2013 như các năm trước và số lượng hợp đồng thương mại ít giá thấp trong khi vụ Đông xuân 2013 đang vào thu hoạch nguồn cung dồi dào, không có đầu ra các Doanh nghiệp phải dự trữ lâu rủi ro sẽ rất cao và sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh rất nhiều.
- Đối với VĩnhlongFood, để thích ứng với những khó khăn thử thách trên, các hoạt động đều phải hướng đến việc nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh để đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường. Sau đây là một số cơ hội thách thức của ngành hàng lúa gạo có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động Công ty 2013 như sau:

❖ Cơ hội:

- Với hệ thống kho tàng, máy móc thiết bị của Công ty ngày càng hoàn chỉnh, Công ty dễ dàng tận dụng được cơ hội dự trữ hàng hóa trong thời điểm giá tốt.
- Các thị trường có khả năng tăng trưởng cao như Trung Quốc, Hongkong đã chấp nhận gạo Việt Nam dẫn đến khả năng Công ty sẽ tăng sản lượng ở các khách hàng truyền thống có mối quan hệ thường xuyên (năm 2012 số lượng xuất đi TQ chiếm 51%).
- Do gạo thơm thị trường Thái Lan giá cao và năm nay theo khuyến cáo của Ngành Nông nghiệp người dân chuyển sang trồng nhiều giống gạo thơm và gạo chất lượng cao, điều này mở ra cho Vinhlongfood cơ hội có sẵn lượng khách hàng và năng lực máy móc đáp ứng được yêu cầu khách hàng.
- Ngoài dự báo về mặt hàng gạo, hiện nay nhu cầu nguyên liệu dùng cho chế biến thức ăn thủy sản phục vụ cho nuôi trồng trong nước cũng gia tăng, việc nuôi trồng thủy sản vẫn còn có hiệu quả, nên cũng là thuận lợi cho Công ty trong việc khai thác để mở rộng tiếp ngành hàng sản xuất thức ăn thủy sản.

❖ Thách thức:

- Nguồn cung dồi dào và việc cạnh tranh về giá với các nước xuất khẩu là nguyên nhân chính dẫn đến mất một số khách hàng lớn và thị trường trọng điểm
- Mức độ cạnh tranh trong ngành sẽ tăng cao do sự gia nhập ngành khá lớn, rất nhiều đơn vị mới tham gia xuất khẩu.
- Vốn đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh phần lớn phải vay từ các ngân hàng, chịu lãi suất tiền vay, nên đã phần nào làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.

❖ Định hướng nhiệm vụ

- Tiếp tục xác định gạo là mặt hàng kinh doanh chủ lực, tập trung đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại để đạt số lượng bán ra là 200.000 tấn (trong đó: xuất khẩu 150.000 tấn, bán nội địa 50.000 tấn). Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 55.000.000 USD. Tiếp tục giữ vững và ổn định các khách hàng mua gạo truyền thống và hiện có của Công ty, chủ động tổ chức xúc tiến thương mại trong và ngoài nước nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, cải tiến công tác thông tin thị trường, dự báo tình hình để đẩy mạnh tìm kiếm khách hàng mới ở các thị trường Hongkong, Đài Loan, Châu Âu để bán gạo cao cấp.
- Đầu tư và bao tiêu lúa chất lượng cao theo mô hình cánh đồng mẫu lớn trên địa bàn huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long với tổng diện tích trên 500 ha.
- Sản xuất và tiêu thụ bao PP 7.000.000 chiếc/năm.
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản 60.000 tấn/năm.

- Kinh doanh các mặt hàng mì màu, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc đạt sản lượng 13.500 tấn/năm.
- Nâng cấp, sửa chữa và lắp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại các Xí nghiệp với tổng trị giá 7,6 tỷ đồng.
- Thực hiện một phần dự án Kiên Nông như đầu tư xây dựng nhà máy xay xát lúa với sức chứa 10.000 tấn, dây chuyền bóc vỏ lúa 12 tấn/giờ và các công trình phụ có giá trị 20 tỷ đồng.

❖ Một số chỉ tiêu chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013
Mua vào quy gạo	Tấn	225.000
Bán ra quy gạo	Tấn	200.000
Kim ngạch XK	1.000 USD	55.000
Tổng doanh thu	tr.đồng	2.350.000
Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	30.000
Tỷ lệ chi trả cổ tức/mệnh giá	%	15

Nguồn: Vinhlongfood

❖ **Kế hoạch thực hiện :**

✓ **Hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Xây dựng đội ngũ nhân viên tiếp thị, bán hàng năng động để mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa, có chính sách bán hàng linh hoạt, tranh thủ thời cơ thuận lợi để khai thác kinh doanh nhằm tăng thêm hiệu quả cho Công ty.
- Tổ chức tốt công tác nhân sự, nguồn vốn, kho chứa,... để triển khai mua – bán kịp thời và hiệu quả . Thực hiện tốt việc luân chuyển lượng hàng tồn kho, tránh chi phí tái chế, đảm bảo lượng gạo dự trữ, tồn kho cho xuất khẩu theo từng thời điểm;
- Tổ chức thực hiện tốt công tác điều hàng, giao nhận hàng nhanh, đảm bảo tiến độ, góp phần nâng cao hiệu quả cho Công ty
- Đối với các mặt hàng cám sấy, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản (NLCBTATS), hạt nhựa phải thường xuyên theo dõi diễn biến cung cầu và giá cả thị trường trong nước và thế giới để lên kế hoạch mua bán kịp thời với giá cả hợp lý và có hiệu quả. Còn các mặt hàng bao PP, thức ăn thủy sản, gạo đóng

túi bán lẻ, hàng tiêu dùng khác,.....cần xây dựng đội ngũ nhân viên tiếp thị, bán hàng năng động để mở rộng thị trường tiêu thụ, có chính sách bán hàng linh hoạt, tranh thủ thời cơ thuận lợi để khai thác kinh doanh nhằm tăng thêm hiệu quả cho Công ty.

✓ **Đầu tư XD CB-Mua sắm MMTB:**

- Tiếp tục rà soát và trang bị thêm công nghệ hiện đại để phát huy hết công suất thiết bị, từng bước tự động hóa sản xuất ở các Xí nghiệp.
- Đảm bảo công tác thiết kế, dự toán và thẩm định kịp thời, chủ động tạo điều kiện triển khai xây dựng các công trình đúng tiến độ. Nâng cao năng lực quản lý, giám sát kỹ thuật, chất lượng công trình từ khâu thiết kế, quản lý thi công,... đến nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.
- Cân nhắc và thận trọng trong công tác đầu tư các dự án mới; cần chuẩn hóa quy trình chức năng lập dự án, thực hiện và quản lý dự án đầu tư; định kỳ phân tích, đánh giá hiệu quả dự án nhằm đảm bảo chất lượng dự án đầu tư, kịp thời nắm bắt để có biện pháp điều chỉnh, khắc phục những hạn chế, phát huy hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận cho từng dự án.

✓ **Tài chính kế toán:**

- Xây dựng tốt kế hoạch tài chính, quản lý chặt chẽ danh mục đầu tư, quản lý dòng tiền một cách linh hoạt và hiệu quả, nâng cao năng lực phân tích tài chính, làm cơ sở cho các quyết định đầu tư; thường xuyên cập nhật xác định lại giá thành kế hoạch, làm cơ sở hoạch định giá bán và kiểm soát chi phí sản xuất.
- Cập nhật liên tục, kịp thời các chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý thuế, tài chính, xuất khẩu vì các quy định này liên tục được điều chỉnh, thay đổi và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của công ty;
- Có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hành tiết kiệm, giảm các chi phí về nguyên liệu, năng lượng, vật liệu trong sản xuất, điều chỉnh bổ sung các định mức kinh tế kỹ thuật, tiết kiệm chi phí trong từng khâu, đổi mới quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả.
- Quan hệ tốt với các Ngân hàng, công ty tài chính để nhận tài trợ vốn với lãi suất thấp, đảm bảo đủ nguồn vốn phục vụ SXKD và đầu tư cho các dự án.

✓ **Công tác tổ chức – chính sách đối với người lao động:**

- Tiếp tục áp dụng chế độ lương, thưởng và phụ cấp xa nhà cho những cán bộ, CNV công tác tại các Xí nghiệp, văn phòng đại diện ngoài tỉnh. Thực hiện chế độ lương, thưởng mang tính công bằng trên cơ sở hiệu quả và độ phức tạp của công việc, bảo đảm mức thu nhập hợp lý, để phát huy năng lực đóng góp của người lao động.
- Thực hiện tốt mọi chính sách cho người lao động theo quy định của nhà nước như: BHXH, BHYT, khám sức khỏe định kỳ, nghỉ mát hàng năm,.....
- Cải tiến hệ thống tổ chức quản lý, phân cấp quản lý trong Ban điều hành, các lãnh đạo phòng ban, Giám đốc, Phó Giám đốc Xí nghiệp theo hướng tự chịu trách nhiệm để chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Số lượng lao động và cơ cấu tổ chức: Công ty sẽ điều chỉnh mô hình tổ chức thích hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và phát triển của Công ty. Thực hiện tuyển dụng, điều động, luân chuyển hoặc sáp nhập trong nội bộ để đảm bảo đầy đủ nhân sự cho các phòng ban, xí nghiệp ổn định hoạt động có hiệu quả, thường xuyên thực hiện việc đánh giá năng lực nhân viên để phân công bố trí nhân sự cho phù hợp.
- Chính sách, tiêu chuẩn cụ thể, loại hình đào tạo, kinh phí dành cho công tác đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn và dài hạn sẽ được phòng Tổ chức hành chính hoạch định theo từng thời gian cụ thể trình Ban Điều hành phê duyệt.
- Phát động các phong trào thi đua trong các đợt sản xuất cao điểm để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trong sản xuất, khen thưởng kịp thời, thỏa đáng để làm đòn bẩy phát triển Công ty.
- Khuyến khích người lao động tích cực tham gia xây dựng văn hoá Công ty, tạo môi trường làm việc dân chủ, có tinh thần đồng đội, phát huy sức mạnh của tập thể và người có tài. Tôn trọng ý kiến đóng góp xây dựng Công ty của cá nhân, tạo sự đồng tâm nhất trí trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch của Công ty đề ra.
- Lập kế hoạch biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và chăm lo cải thiện điều kiện lao động, trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ và thiết bị PCCC.

5. Giải trình của BGD với ý kiến kiểm toán

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long đã phát hành Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Trong Báo cáo

kiểm toán về BCTC năm 2012 của Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long số 006CT/2013/BCTC-KTTV ngày 26/02/2013 do Công ty kiểm toán A&C phát hành có ý kiến ngoại trừ: “Công ty chưa giảm Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để làm nguồn chi các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 phải nộp bổ sung với tổng số tiền là 31.347.563.097 VND theo như Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long”. Chúng tôi xin có ý kiến giải trình như sau:

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm của năm 2007 và năm 2008 đã được Cục thuế tỉnh Vĩnh Long khấu trừ vào các khoản hoàn thuế giá trị gia tăng của Công ty, do Cục thuế tỉnh Vĩnh Long xác định Công ty không đủ điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quyết định: Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.

Tuy nhiên, do không đồng tình với các Quyết định xử lý nêu trên nên ngày 10 tháng 8 năm 2011, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện đối với các Quyết định của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Mặc dù Công ty đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long sớm giải quyết đơn khởi kiện và công ty cũng đã 3 lần được Tòa án triệu tập xử sơ thẩm vào ngày 22/6/2012 và 19/7/2012 và ngày 29/10/2012, nhưng cả 3 lần đều bị hoãn (lần thứ nhất do phía Cục thuế có đơn xin hoãn, lần thứ hai và thứ ba Tòa án Vĩnh Long thông báo hoãn do chưa thu thập đủ chứng cứ). Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính (ngày 30/01/2013) Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa đưa vụ kiện ra xét xử được. Nếu sau này Công ty thắng kiện thì Công ty sẽ được hoàn lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã bị truy thu; còn nếu Công ty thua kiện thì Công ty sẽ giảm Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bù đắp cho số thuế bị truy thu này.

Trên đây là nội dung giải trình về ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

1.1. **Công tác quản lý**

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng Quản trị (dưới đây được viết tắt là HĐQT) đã làm tốt các công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định.

HĐQT đã chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh do Đại hội cổ đông thường niên giao cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm nhằm giữ vững, ổn định sự phát triển của Công ty trong tình hình môi trường kinh doanh biến động, phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Các thành viên HĐQT am hiểu ngành nghề kinh doanh Công ty, đóng góp nhiều ý kiến có hiệu quả trong công tác quản lý Công ty.

HĐQT duy trì các cuộc họp theo quý và đột xuất khi có yêu cầu. Các nội dung họp bao gồm xem xét kế hoạch kinh doanh từng quý, năm; đánh giá kết quả kinh doanh; xem xét và phê duyệt chủ trương tái cấu trúc Công ty; xem xét quyết định mô hình tổ chức công ty, thành lập chi nhánh mới; xem xét và phê duyệt ngân sách hàng năm;...

Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty quy định. Các biên bản, nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ và công bố theo đúng quy định.

Trong năm 2012, HĐQT đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ và giám sát kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành thông qua việc ban hành các nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền.

Hội đồng quản trị đã sát cánh cùng Ban Điều hành, kịp thời xử lý các vấn đề khó khăn do Ban Điều hành đề xuất, đã mang lại hiệu quả quản lý tốt và từng bước khắc phục được các khó khăn, thử thách do môi trường kinh doanh đầy biến động, phức tạp.

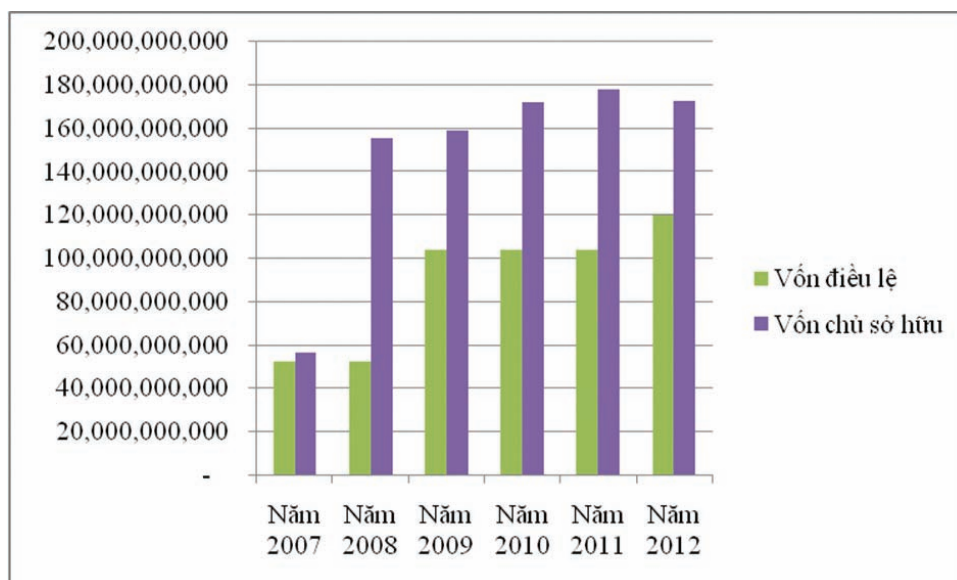
Các thành viên HĐQT hoạt động mẫn cán, minh bạch và làm việc hiệu quả.

1.2. **Đánh giá vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cấp phép thành lập 29/12/2006: 52 tỷ đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2012: 119 tỷ đồng

Biểu đồ quá trình tăng vốn của Công ty trong 5 năm



1.3. Môi quan hệ làm việc giữa Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

HDQT và Ban Kiểm soát (dưới đây được viết tắt BKS) đều làm việc theo quy chế. Trong các cuộc họp của HDQT, các thành viên BKS đều được mời họp để tham gia ý kiến.

Các ý kiến của ban kiểm soát liên quan đến công tác quản lý công ty đều được HDQT quan tâm xử lý và giải thích tường tận.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Trong năm 2012, định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị thường xuyên có các cuộc họp với Ban Tổng Giám đốc nhằm đánh giá tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư.

Hàng quý, Ban Tổng giám đốc đều lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị. Đồng thời qua các buổi họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đều báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo.

Hội đồng quản trị luôn kiểm soát đảm bảo công tác điều hành của Tổng Giám đốc tuân thủ theo đúng quy định của Điều lệ và Quy chế nội bộ của Công ty; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công bố thông tin theo quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trong thời gian tới, HĐQT tiếp tục định hướng Ban điều hành Công ty như sau:

- Bám sát tình hình thị trường để đáp ứng kịp thời với những biến động thường xuyên, củng cố các thị trường truyền thống để giữ thị phần và tăng cường mở rộng thị trường, khách hàng mới.
- Đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất ổn định, lựa chọn những hạn mục đầu tư, quy mô đầu tư tiếp tục mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Tăng cường sự đoàn kết và thống nhất hành động để phát huy nội lực, nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Tập trung thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt các mục tiêu chung là phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, đảm bảo kinh doanh hiệu quả theo các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	Tăng/ giảm2013/ 2012
1	Sản lượng	tấn	159.626	200.000	25,29%
2	Kim ngạch XK	USD	39.328.292	55.000.000	40,00%
3	Vốn điều lệ	tr.đồng	119.600	119.600	0%
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.649.017	2.350.000	42,51%
5	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	8.752	30.000	242,76%
6	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	7.455	22.500	201,80%
7	Tỷ lệ chi trả cổ tức/mệnh giá	%	8	15	87,5%

Nguồn: Vinhlongfood



QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ Tên	CP sở hữu	Phân loại thành viên	Thành viên HĐQT công ty khác
1	Nguyễn Thọ Trí	0	Đại diện cổ đông lớn	05
2	Dương Lê Dũng	17.710	Đại diện cổ đông lớn	0
3	Anthony Nguyễn	0	Đại diện cổ đông lớn	05
4	Lưu Nguyễn Anh Tuấn	0	Đại diện cổ đông lớn	05
5	Nguyễn Thanh Hoàng	4.370	Điều hành (TGD)	2

1.2. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm quyết định mọi vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển, nhân sự, chính sách đãi ngộ... Tùy vào tình hình kinh doanh và đánh giá thị trường hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị vạch ra chiến lược hoạt động cho Công ty sao cho có hiệu quả nhất. Trong từng trường hợp cụ thể, Hội đồng quản trị sẽ ra các quyết định phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

Trong năm Hội đồng quản trị đã tiến hành 05 phiên họp và ban hành 04 Nghị quyết. Các cuộc họp trong năm của HĐQT không có cuộc họp riêng của các thành viên HĐQT độc lập không điều hành, chi tiết như sau:

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	3/5	60%	Tham gia HĐQT 04/12
2	Châu Hiếu Dũng	Chủ tịch	2/5	40%	Tham gia HĐQT đến hết 03/12
3	Dương Lê Dũng	Ủy viên	5/5	100%	
4	Anthony Nguyễn	Ủy viên	5/5	100%	
5	Nguyễn Thanh Hoàng	Ủy viên	5/5	100%	
6	Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	5/5	100%	

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	Số 03/NQ-HĐQT	10/01/2012	Thông qua tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Lương thực Kiên Nông từ 20 tỷ lên 80 tỷ đồng để xây dựng “Nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo xuất khẩu”
2	Số 17/QĐ-HĐQT	27/04/2012	Thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau: ✓ Số lượng phát hành 1.560.000 cổ phiếu ✓ Tỷ lệ thực hiện quyền 20:3 ✓ Thời gian phát hành: Quý II/2012
3	Số 21/NQ-HĐQT	25/06/2012	Thông qua chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A&C) – chi nhánh Cần Thơ làm đơn vị kiểm toán BCTC năm 2012 cho Công ty.
4	Số 30/NQ-HĐQT	26/12/2012	Thông qua chủ trương mua lại Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Domyfeed của Công ty cổ phần thủy sản Docifish để trừ nợ trên cơ sở định giá lại theo giá thị trường. Thông qua việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty cổ phần Docifish cho Công ty cổ phần Docimexco như sau: ✓ Số lượng cổ phần chuyển nhượng 1.324.207 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). ✓ Giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần. ✓ Thời gian chuyển nhượng trong tháng 12/2012.

1.3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Không có

1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không có

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có

2. Ban kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	CP sở hữu
1	Trang Hữu Nghĩa	Trưởng ban	1.150
2	Châu Hiếu Dũng	Thành viên	0
3	Trần Hữu Hiệp	Thành viên	34

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra 03 thành viên, cho đến nay vẫn không có sự thay đổi. Hoạt động của Ban Kiểm soát được tiến hành một cách chủ động theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, cụ thể:

- ✓ Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đề xuất với HĐQT trong các vấn đề quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao.
- ✓ Xem xét các Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính hàng năm;
- ✓ Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- ✓ Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư.

Công tác xây dựng việc phối hợp với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông:

- ✓ Trong năm giữa BKS và HĐQT cùng Ban Điều hành đã xây dựng mối quan hệ bình đẳng, lắng nghe ý kiến các bên trên tinh thần vì lợi ích của cổ đông và công ty dựa trên Điều lệ công ty và các quy định pháp luật hiện hành.
- ✓ Đối với cổ đông, BKS đã giám sát việc lập danh sách cổ đông trước mỗi kì đại hội, trước mỗi kì chi trả cổ tức để bảo đảm quyền lợi cổ đông và đề báo cáo cổ đông biểu quyết và thông qua các vấn đề, các tờ trình của Công ty. Trong năm, BKS không nhận được đơn thư yêu cầu, khiếu nại của cổ đông hay nhóm cổ đông liên quan đến hoạt động Công ty và quyền lợi cổ đông.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình trong năm 2012, Ban Kiểm soát được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ tên	Chức vụ	Ngày đắc cử	Thù lao và lợi ích (tr.đ)	Ghi chú
Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch HĐQT	11/04/2012	36.000.000	TV mới
Dương Lê Dũng	Thành viên HĐQT	11/04/2012	36.000.000	Tái cử
Anthony Nguyễn	Thành viên HĐQT	11/04/2012	36.000.000	Tái cử
Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	11/04/2012	36.000.000	Tái cử
Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	11/04/2012	650.080.000	Tái cử
Trang Hữu Nghĩa	Trưởng BKS	11/04/2012	36.000.000	Tái cử
Châu Hiếu Dũng	Thành viên BKS	11/04/2012	27.000.000	TV mới
Trần Hữu Hiệp	Thành viên BKS	11/04/2012	18.000.000	TV mới

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2012 không phát sinh về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	2.324.500.000	3.308.097.808
Thù lao, phụ cấp	296.250.000	641.000.000
Cộng	2.620.750.000	3.949.097.808

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		
Doanh thu bán gạo các loại	327.112.645.115	689.189.459.076
Phải trả phí giao nhận gạo	2.223.746.982	3.235.906.102
Trả tiền phí giao nhận gạo	(2.438.166.137)	(3.319.278.461)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long		
Nhận cổ tức	3.383.249.557	1.502.524.669
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông		
Góp vốn	-	5.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		
Phải thu tiền bán hàng	24.455.401.183	32.553.514.166
Cộng nợ phải thu	24.455.401.183	32.553.514.166
Phải trả tiền phí giao nhận gạo	57.761.931	272.181.086
Cộng nợ phải trả	57.761.931	272.181.086

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn tuân thủ đúng các quy định về quản trị Công ty đại chúng quy mô lớn. Công ty luôn cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin: Báo cáo tài chính năm, bán niên, quý; Báo cáo thường niên; Báo cáo quản trị Công ty và luôn cập nhật những thay đổi về hoạt động của Công ty, trên trang web của Công ty, báo cáo UBCKNN, HOSE và Trung tâm lưu ký chứng khoán.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long và Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long được thành lập theo Quyết định số 2204/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 01 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500170900 (số cũ là 5403000041) đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh như sau:

- Đăng ký thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 về việc bổ sung chi nhánh, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi người đại diện pháp luật và tăng vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 10 năm 2009 và lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 52.000.000.000 VND lên 104.000.000.000 VND và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 8 năm 2012 về việc tăng vốn điều lệ từ 104.000.000.000 VND lên 119.599.820.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp: **119.599.820.000 VND**

Số lượng cổ phần : 11.959.982 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Cổ đông sáng lập</i>	5.129.000	51.290.000.000	42,88
Cổ đông đại diện vốn của Nhà nước	4.784.000	47.840.000.000	40,00
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	115.000	1.150.000.000	0,96
Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hàng hải Phú Mỹ	230.000	2.300.000.000	1,92
Các cổ đông khác	6.830.982	68.309.820.000	57,12
Cộng	11.959.982	119.599.820.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 38 đường 2/9, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : (070) 3.822.512

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Fax : (070) 3.823.773
E_mail : vinhlongfood@hcm.vnn.vn
Website : www.vinhlongfood.com.vn
Mã số thuế : 1500170900

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Nông sản	Số 32/2A đường Phạm Hùng, Phường 9, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
2. Xí nghiệp Bình Minh	Số 544/10 đường Phan Văn Năm, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
3. Xí nghiệp Phú Lộc	Tổ 1, ấp 3A, xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4. Xí nghiệp Tam Bình	Số 18A, tổ 7, ấp Mỹ Phú, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
5. Xí nghiệp Bao bì	Ấp Phước Long, xã Lộc Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
6. Xí nghiệp Tân Thạnh	Số 242A/1 ấp Thới Khánh, xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, Tp. Cần Thơ
7. Xí nghiệp Mỹ Thới	Tổ 7 khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
8. Xí nghiệp An Bình	Số 89/2 Lộ Vòng Cung, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
9. Cửa hàng Tiện Lợi	Số 4-6-10 Phạm Hùng, Phường 2, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
10. Văn phòng đại diện tại Tp.HCM	Số 31 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày, dép;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ Trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tổ 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 ngày 12/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp	60%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Ngày 13 tháng 7 năm 2011, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 979/QĐ-TCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long liên quan đến khoản thuế

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 bị truy thu là 31.347.563.097 VND. Tại Quyết định này, Tổng cục thuế không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 25 tháng 02 năm 2011 của Công ty và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 68/2012/QĐST-HC về việc hoãn phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế để thu thập bổ sung chứng cứ.

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 5 ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, Hội đồng quản trị đã thống nhất mua lại Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed với giá mua là 100.000.000.000 VND và thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Docifish theo mệnh giá.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 48).

Theo Nghị quyết ngày 11 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, lợi nhuận năm 2011 được phân phối như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
1. Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.438.972.314
2. Trích lập Quỹ dự phòng tài chính (5%)	1.719.486.156
3. Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (6%)	2.063.383.388
4. Chia cổ tức 25% vốn điều lệ	26.000.000.000
Trong đó:	
- Trả cổ tức bằng tiền	10.400.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	15.600.000.000
5. Lợi nhuận giữ lại	1.167.881.278
Cộng	34.389.723.136

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Ông Châu Hiếu Dũng	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Ngày 11 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Ông Đặng Kỳ Trung	Thành viên	Ngày 03 tháng 3 năm 2009	Ngày 11 tháng 4 năm 2012
Ông Dương Lê Dũng	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Ông Trang Hữu Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Liêm	Thành viên	Ngày 09 tháng 11 năm 2006	Ngày 11 tháng 4 năm 2012
Ông Châu Hiếu Dũng	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-
Ông Lê Minh Việt	Thành viên	Ngày 18 tháng 01 năm 2008	Ngày 11 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	Ngày 11 tháng 4 năm 2012	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Tổng Giám đốc	Ngày 06 tháng 02 năm 2009	-
Ông Trần Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 4 năm 2009	-
	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010	-
Ông Nguyễn Văn Hồ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2010	-
Ông Phan Ngọc Bình	Kế toán trưởng	Ngày 29 tháng 12 năm 2006	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2013



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
 Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
 Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
 Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
 Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
 www.a-c.com.vn

Số: 024CT/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VINH LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vinh Long và Công ty con: Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2013, từ trang 08 đến trang 49 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vinh Long. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ việc Tập đoàn chưa giảm Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để làm nguồn chi các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 phải nộp bổ sung với tổng số tiền là 31.347.563.097 VND theo như Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục thuế về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vinh Long, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Cần Thơ



Nguyễn Minh Trí - Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0089/KTV

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1242/KTV

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2013



Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.670.361.845	446.595.563.443
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	280.865.858.692	133.298.567.963
1.	Tiền	111		5.810.858.692	2.840.901.296
2.	Các khoản tương đương tiền	112		275.055.000.000	130.457.666.667
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.890.848.900	10.854.800.400
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	8.182.330.700	16.182.330.700
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.746.429.270	156.509.048.954
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	126.316.722.356	103.854.275.872
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	33.725.882.188	19.649.012.523
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	49.977.343.578	35.076.296.531
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
IV.	Hàng tồn kho	140		232.701.963.426	142.595.924.606
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	236.890.482.918	146.196.061.080
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.465.261.557	3.337.221.520
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.865.416.761	274.105.033
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	971.108.455	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	3.628.736.341	3.063.116.487

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.773.860.405	139.963.037.320
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		207.346.062.735	107.498.882.123
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	83.887.523.801	82.096.029.929
	<i>Nguyên giá</i>	222		<i>144.135.981.104</i>	<i>134.102.472.289</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(60.248.457.303)</i>	<i>(52.006.442.360)</i>
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	22.546.990.858	22.621.975.896
	<i>Nguyên giá</i>	228		<i>22.867.541.494</i>	<i>22.828.062.246</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(320.550.636)</i>	<i>(206.086.350)</i>
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	100.911.548.076	2.780.876.298
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.105.139.317	31.194.266.595
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	13.689.367.048	13.429.207.400
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	6.501.000.000	18.743.070.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(1.085.227.731)	(978.010.805)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.322.658.353	1.269.888.602
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	2.301.132.329	1.269.888.602
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	21.526.024	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		987.444.222.250	586.558.600.763
				-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		814.754.844.824	408.500.087.743
I. Nợ ngắn hạn		310		814.744.844.824	408.183.539.694
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.20	754.305.060.000	381.038.304.256
2. Phải trả người bán		312	V.21	17.707.604.112	567.793.236
3. Người mua trả tiền trước		313	V.22	29.042.619.548	10.597.916.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.23	1.756.253.091	5.940.978.914
5. Phải trả người lao động		315	V.24	4.938.109.278	3.913.382.719
6. Chi phí phải trả		316	V.25	1.520.567.691	299.041.399
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.26	5.425.789.100	5.826.123.170
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.27	48.842.004	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		10.000.000	316.548.049
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.28	10.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn		334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.29	-	316.548.049
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		172.824.099.641	178.058.513.020
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.30	172.824.099.641	178.058.513.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.30	119.599.820.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.30	31.267.669.881	27.828.697.567
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.30	5.119.100.317	3.399.614.161
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.30	16.837.509.443	42.830.201.292
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		439		(134.722.215)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		987.444.222.250	586.558.600.763

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
USD			27.961,76	14.140,00
EUR			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2013



Bành Trung Trực
 Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
 Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.649.017.337.383	1.927.920.691.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	4.962.389
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.649.017.337.383	1.927.915.728.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.579.357.159.248	1.813.053.760.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.660.178.135	114.861.967.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.071.408.032	71.662.868.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	47.629.061.556	75.003.644.595
Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.139.991.593	50.766.161.166
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	36.130.534.309	34.952.754.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	36.749.436.743	36.467.089.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.222.553.559	40.101.347.638
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.265.858.327	6.591.060.329
12. Chi phí khác	32	VI.8	519.336.639	2.874.160.913
13. Lợi nhuận khác	40		746.521.688	3.716.899.416
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.9	3.783.410.429	2.632.030.640
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.752.485.676	46.450.277.694
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	1.318.762.682	10.542.054.742
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(21.526.024)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>7.455.249.018</u>	<u>35.908.222.952</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(134.722.215)	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		7.589.971.233	35.908.222.952
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>635</u>	<u>3.453</u>

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2013



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.752.485.676	46.450.277.694
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.12, 13	9.064.719.711	8.121.145.327
- Các khoản dự phòng	03	V3,7,9,17	862.534.324	8.149.659.896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.018.377.662)	(3.161.014.611)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.199.838.058)	(38.966.712.540)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	44.139.991.593	50.766.161.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.601.515.584	71.359.516.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(166.836.968.323)	59.916.560.912
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.694.421.838)	(40.797.497.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		34.956.751.714	(3.942.815.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.220.881.652)	(917.388.603)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42.931.716.461)	(51.067.695.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.376.353.241)	(4.427.744.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		64.252.900	67.375.869.790
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.427.732.818)	(69.054.532.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(251.865.554.135)	28.444.273.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12,13,14	(9.177.645.054)	(32.385.507.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	347.226.364	1.719.412.255
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(193.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	218.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.306.872.154	38.384.703.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.476.453.464	27.718.607.564

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.20	2.868.484.001.500	2.534.389.056.127
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20	(2.494.168.819.756)	(2.501.735.615.368)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(10.358.590.000)	(25.829.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		363.956.591.744	6.823.690.759
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		147.567.491.073	62.986.571.572
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	133.298.567.963	70.320.556.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(200.344)	(8.560.031)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	280.865.858.692	133.298.567.963

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2013



Bành Trung Trực
 Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
 Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long và Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Công ty mẹ** : Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long
 - a. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
 - b. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – kinh doanh.
 - c. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô. Mua bán hạt nhựa; Bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Hoạt động kho bãi; Dệt, bao bì nhựa PP và PE. Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
2. **Tổng số các công ty con** : 01

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông	Tổ 5, ấp Sur Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	60,00%	60,00%

Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long thông qua việc chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Lương thực Kiên Nông thành Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông.

4. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26 đường 3/2, Phường 1, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	26,25%	26,25%
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	Đường ĐT 844, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	20,00%	20,00%

5. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 261 nhân viên đang làm việc tại các công ty (cuối năm trước là 258 nhân viên).

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Ngày 13 tháng 7 năm 2011, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 979/QĐ-TCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 bị truy thu là 31.347.563.097 VND. Tại Quyết định này, Tổng cục thuế không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 25 tháng 02 năm 2011 của Công ty và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 68/2012/QĐST-HC về việc hoãn phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế để thu thập bổ sung chứng cứ.

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 5 ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, Hội đồng quản trị đã thống nhất mua lại Nhà máy thức ăn thủy sản Domyfeed với giá mua là 100.000.000.0000 VND và thoái vốn khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Docifish theo mệnh giá.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà các Công ty thuộc Tập đoàn đang áp dụng.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long (công ty mẹ) và Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và tổ chức kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Chi phí sử dụng đất

Chi phí sử dụng đất phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ 20 năm.

Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường

Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Tại Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long, các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	6%

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2011 : 20.828 VND/USD
	31/12/2012 : 20.814 VND/USD

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	399.679.900	656.749.200
Tiền gửi ngân hàng	2.521.137.582	2.184.152.096
Tiền đang chuyển	2.890.041.210	-
Các khoản tương đương tiền	275.055.000.000	130.457.666.667
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	275.055.000.000	130.457.666.667
Cộng	280.865.858.692	133.298.567.963

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Đầu tư ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Đầu tư ngắn hạn khác	2.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	-	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	2.000.000.000	-
Cộng	8.182.330.700	16.182.330.700

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty cổ phần Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (chuyển đổi từ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội)	136.681	5.211.397.400	182.242	5.211.397.400
Cộng		6.182.330.700		6.182.330.700

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Cộng	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.327.530.300)	(3.910.547.500)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.416.982.800)
Hoàn nhập dự phòng	36.048.500	-
Số cuối năm	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Docifish	12.051.003.476	62.543.060.043
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	24.455.401.183	32.553.514.166

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
ELITRADE LTD	21.490.455.000	-
Công ty cổ phần Phú Hưng	-	3.250.206.000
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	-	1.525.500.000
Công ty TNHH chế biến lương thực thực phẩm Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Công ty cổ phần DOCIMEXCO	54.064.029.600	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thiên Tường	1.840.000.000	-
Lê Văn Chơn	4.647.700.000	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	214.768.400	214.768.400
Hợp tác xã Thanh Phong	1.321.687.500	-
Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	-	1.371.500.000
Thái Thành Thông	1.684.800.000	-
Các khách hàng khác	2.476.341.225	325.191.291
Cộng	126.316.722.356	103.854.275.872

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Việt Long	5.418.750.000	-
GUJARAT AMBUJA EXPORTS LTD	6.319.411.246	-
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Vạn Lợi	21.272.441.000	16.600.000.000
Công ty cổ phần cơ khí chế tạo máy Long An	-	2.300.000.000
Các nhà cung cấp khác	715.279.942	749.012.523
Cộng	33.725.882.188	19.649.012.523

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	273.000.000	221.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	813.980.973	423.837.815
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp truy thu thuế TNDN chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng người nghèo xã Song Phú	200.000.000	-
Phải thu tiền bán cổ phần cho DOCIMEXCO	13.242.070.000	-
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	565.698.570	669.499.145
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.783.641	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	35.746.953	-
Các khoản phải thu khác	123.318.000	58.214.130
Cộng	49.977.343.578	35.076.296.531

(*) Đây là số truy thu và phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai tru đãi miễn giảm thuế TNDN theo Công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
- Các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 3 năm	(202.982.880)	(2.070.535.972)
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(2.070.535.972)	-
Cộng	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.070.535.972)	(84.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(202.982.880)	(2.101.523.972)
Xử lý xóa nợ	-	114.988.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	790.899.568	17.034.525.315
Nguyên liệu, vật liệu	24.616.640.922	3.211.548.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	655.377.167	419.806.886
Thành phẩm	12.846.293.672	3.554.135.391
Hàng hóa	172.478.841.989	121.976.045.466
Hàng gửi đi bán	25.502.429.600	-
Cộng	236.890.482.918	146.196.061.080

Hàng hóa tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
Cộng	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.600.136.474)	-
Trích lập dự phòng	(588.383.018)	(3.600.136.474)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	971.108.455	-
Cộng	971.108.455	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.628.736.341	3.063.116.487
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	3.628.736.341	3.063.116.487

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	67.282.286.845	58.336.862.119	7.444.364.124	1.038.959.201	134.102.472.289
Tăng trong năm	6.259.075.564	4.306.671.864	408.250.000	32.100.000	11.006.097.428
<i>Mua sắm mới</i>	-	3.993.413.000	408.250.000	32.100.000	4.433.763.000
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	6.259.075.564	313.258.864	-	-	6.572.334.428
Giảm trong năm	-	(672.588.613)	(300.000.000)	-	(972.588.613)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(672.588.613)	(300.000.000)	-	(972.588.613)
Số cuối năm	73.541.362.409	61.970.945.370	7.552.614.124	1.071.059.201	144.135.981.104

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	5.741.485.201	4.679.128.241	2.485.145.800	553.103.117	13.458.862.359
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.579.424.844	23.537.674.666	4.132.704.486	756.638.364	52.006.442.360
Khấu hao trong năm	3.419.827.871	4.946.462.826	489.186.491	94.778.237	8.950.255.425
Giảm trong năm	-	(408.240.482)	(300.000.000)	-	(708.240.482)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(408.240.482)	(300.000.000)	-	(708.240.482)
Số cuối năm	26.999.252.715	28.075.897.010	4.321.890.977	851.416.601	60.248.457.303
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.702.862.001	34.799.187.453	3.311.659.638	282.320.837	82.096.029.929
Số cuối năm	46.542.109.694	33.895.048.360	3.230.723.147	219.642.600	83.887.523.801
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.678.743.246	149.319.000	22.828.062.246
Tăng trong năm	39.479.248	-	39.479.248
Số cuối năm	22.718.222.494	149.319.000	22.867.541.494
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	121.277.714	84.808.636	206.086.350
Tăng trong năm	100.619.660	13.844.626	114.464.286
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>100.619.660</i>	<i>13.844.626</i>	<i>114.464.286</i>
Số cuối năm	221.897.374	98.653.262	320.550.636
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.557.465.532	64.510.364	22.621.975.896
Số cuối năm	22.496.325.120	50.665.738	22.546.990.858

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	100.087.933.400	-	-	100.087.933.400
XDCB dở dang	2.780.876.298	4.678.775.613	(6.572.334.428)	(63.702.807)	823.614.676
<i>Nhà làm việc, nâng nền kho Nông sản và Mỹ Thới</i>	-	1.994.893.112	(1.994.893.112)	-	-
<i>Nhà máy xay xát, hệ thống sấy và lau bóng gạo Kiên Nông</i>	2.780.876.298	2.683.882.501	(4.577.441.316)	(63.702.807)	823.614.676
Sửa chữa TSCĐ	-	634.022.507	-	(634.022.507)	-
Cộng	2.780.876.298	105.400.731.520	(6.572.334.428)	(697.725.314)	100.911.548.076

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long (*)	8.939.241.748	8.597.201.245
- Giá gốc khoản đầu tư	5.250.000.000	5.250.000.000
- Phần giá trị tăng thêm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	3.689.241.748	3.347.201.245
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông (*)	4.750.125.300	4.832.006.155
- Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phần giá trị giảm đi do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(249.874.700)	(167.993.845)
Cộng	13.689.367.048	13.429.207.400

(*) Chi tiết giá gốc khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo Giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26,25%	26,25%	5.250.000.000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	20,00%	10,00%	5.000.000.000
Cộng			10.250.000.000

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		6.501.000.000		18.743.070.000
- Nhà máy Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty cổ phần Docifish	100	1.000.000	1.324.307	13.243.070.000
Đầu tư dài hạn khác		-		-
Cộng		6.501.000.000		18.743.070.000

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.085.227.731)	(978.010.805)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.084.563.612)	(978.010.805)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Docifish	(664.119)	-
Cộng	(1.085.227.731)	(978.010.805)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(978.010.805)	-
Trích lập dự phòng	(107.216.926)	(978.010.805)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(1.085.227.731)	(978.010.805)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Bao bì luân chuyển	-	2.016.970.000	(1.273.157.500)	743.812.500
Công cụ dụng cụ	-	101.480.000	(51.870.003)	49.609.997
Tiền thuê đất	313.333.333	-	(39.166.666)	274.166.667
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	820.871.994	703.012.507	(450.734.789)	1.073.149.712
Chi phí sử dụng đất	135.683.275	-	(7.141.225)	128.542.050
Phí thẩm định, đánh giá tác động môi trường		63.702.807	(31.851.404)	31.851.403
Cộng	1.269.888.602	2.885.165.314	(1.853.921.587)	2.301.132.329

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong năm	21.526.024
Hoàn nhập trong năm	-
Số cuối năm	21.526.024

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	754.305.060.000	381.038.304.256
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cần Thơ	-	140.589.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ (a)	47.872.200.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang (b)	48.912.900.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn (c)	49.745.460.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (d)	104.070.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (e)	41.628.000.000	17.110.451.936
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (f)	173.490.390.000	112.950.452.320
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Vĩnh Long (g)	22.895.400.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (h)	123.468.648.000	68.732.400.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn (i)	62.442.000.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên Hong Leong - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (j)	79.780.062.000	41.656.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	754.305.060.000	381.038.304.256

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản và hàng hóa trong kho.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Tp.Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa tại xí nghiệp Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo với thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam để tài trợ sau khi xuất hàng cho các nhu cầu mua nguyên liệu cho việc xuất khẩu gạo. Hạn mức dư nợ tối đa là 5.000.000 USD, thời hạn theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng, được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho.
- (e) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức 40.000.000.000 VND, thời hạn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp toàn bộ tài sản tọa lạc tại Khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu từ tất cả các bên liên quan của Công ty trị giá 130.000.000.000 VND.
- (g) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn kinh doanh xuất khẩu gạo, tài trợ hợp đồng xuất khẩu hạt nhựa, bã đậu nành với thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho.
- (h) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực lương thực với hạn mức 150.000.000.000 VND, thời hạn và lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các hợp đồng ký kết khác.
- (i) Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu.
- (j) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên Hong Leong (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với mục đích tài trợ mua hàng hóa, nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu gạo, chiết khấu chứng từ xuất khẩu theo L/C, thời hạn 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	381.038.304.256	347.633.697.049
Số tiền vay phát sinh	2.868.484.001.500	2.534.389.056.127
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	3.914.420.000
Số tiền vay đã trả	(2.494.168.819.756)	(2.501.735.615.368)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(1.048.426.000)	(3.163.253.552)
Số cuối năm	754.305.060.000	381.038.304.256

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Docifish	5.176.205.440	-
Hợp tác xã Nhơn Hòa	-	104.500.000
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	57.761.931	272.181.086
Công ty SGS Việt Nam TNHH	206.434.800	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	-	58.395.150
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải Hà	323.400.000	-
Công ty TNHH Kim Phước Hòa	2.888.071.042	-
Công ty TNHH một thành viên Chung Hiếu	-	59.400.000
Công ty TNHH Kim Hạnh Đồng Tháp	1.621.890.428	-
Công ty cổ phần Hiệp Thanh	2.415.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi 2	2.661.381.750	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Ninh	397.684.088	-
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	207.609.200	-
Các nhà cung cấp khác	1.752.165.433	73.317.000
Cộng	17.707.604.112	567.793.236

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Gạo Việt	-	9.720.000.000
Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	2.960.000.000	-
Công ty lương thực Bến Tre	-	810.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Intimex	17.803.095.000	-
SHANKARS EMPORIUM GULF TLD	1.570.416.300	-
Công ty lương thực Sóc Trăng	6.376.785.000	-
Các khách hàng khác	332.323.248	67.916.000
Cộng	29.042.619.548	10.597.916.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.927.594.463	25.372.188.497	(25.639.176.198)	1.660.606.762
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	840.928.794	302.136.538	(1.143.065.332)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.086.482.104	1.318.762.682	(5.376.353.241)	(971.108.455)
Thuế thu nhập cá nhân	81.613.644	1.418.958.140	(1.404.925.455)	95.646.329
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	824.695.085	(824.695.085)	-
Các loại thuế, phí khác	4.359.909	83.499.700	(87.859.609)	-
Cộng	5.940.978.914	29.320.240.642	(34.476.074.920)	785.144.636

(*) Các khoản thuế nộp thừa đang trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh V.10).

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Thuế giá trị gia tăng***

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm, hàng hóa xuất khẩu	0%
- Thành phẩm, hàng hóa bán trong nước	5% & 10%
- Các dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông hoạt động lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.317.220.432	45.213.779.167
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	471.081.353	904.393.975
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.513.251.057)	(4.061.005.368)
Tổng thu nhập chịu thuế	5.275.050.728	42.057.167.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.318.762.682	10.514.291.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.318.762.682	10.514.291.944
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm trước	-	27.762.798
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.318.762.682	10.542.054.742

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

24. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương	4.938.109.278	3.913.382.719
Cộng	4.938.109.278	3.913.382.719

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.507.316.531	299.041.399
Chi phí vận chuyển	13.251.160	-
Cộng	1.520.567.691	299.041.399

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	95.247.890
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.489.100	228.228.209
Cổ tức phải trả các cổ đông	332.300.000	290.890.000
Phải trả Sở Tài chính tiền tạm ứng mua hàng phục vụ tết Nguyên Đán	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả phí Hiệp hội lương thực	-	209.957.071
Phải trả, phải nộp khác	55.000.000	1.800.000
Cộng	5.425.789.100	5.826.123.170

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	678.768.507	3.320.000	(682.088.507)	-
Quỹ phúc lợi	(727.610.511)	2.063.383.388	(1.335.772.877)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	-	2.066.703.388	(2.017.861.384)	48.842.004

28. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận đặt cọc.

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	316.548.049	160.726.746
Số trích lập trong năm	-	186.663.087
Số chi trong năm	(145.625.826)	(30.841.784)
Số hoàn nhập trong năm	(170.922.223)	-
Số cuối năm	-	316.548.049

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long như sau:

Trả cổ tức năm trước **10.358.590.000**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.959.982	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.959.982	10.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.959.982</i>	<i>10.400.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	10.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.959.982</i>	<i>10.400.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.649.017.337.383	1.927.920.691.161
- <i>Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn thủy sản</i>	<i>1.629.459.484.296</i>	<i>1.894.025.994.574</i>
- <i>Doanh thu bán thành phẩm, nguyên liệu</i>	<i>18.187.144.464</i>	<i>32.847.931.695</i>
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.370.708.623</i>	<i>1.046.764.892</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(4.962.389)
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	-	<i>(2.463.389)</i>
- <i>Hàng hóa bán bị trả lại</i>	-	<i>(2.499.000)</i>
Doanh thu thuần	1.649.017.337.383	1.927.915.728.772

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn thủy sản đã cung cấp	1.562.075.422.578	1.784.389.645.812
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	17.281.736.670	28.664.115.174
Cộng	1.579.357.159.248	1.813.053.760.986

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.644.288.820	23.093.982.864
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	199.402.995	228.605.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.001.500	271.150.325
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.520.077.979	32.773.350.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.018.377.662	3.161.014.611
Lãi bán hàng chậm trả	10.559.259.076	12.134.765.521
Cộng	55.071.408.032	71.662.868.956

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.139.991.593	50.766.161.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.416.682.375	20.815.110.862
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	71.168.426	2.394.993.605
Chi phí tài chính khác	1.219.162	1.027.378.962
Cộng	47.629.061.556	75.003.644.595

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	245.057.340	250.537.966
Chi phí vật liệu, bao bì	2.360.454	136.096.911
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	200.581.354	221.479.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.592.543.100	3.926.582.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.593.943.235	28.617.740.380
Chi phí khác	1.496.048.826	1.800.317.735
Cộng	36.130.534.309	34.952.754.947

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	26.192.859.649	24.046.645.882
Chi phí vật liệu quản lý	857.991.924	869.668.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.195.482	448.111.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.514.719.711	1.431.145.327
Thuế, phí và lệ phí	876.767.363	1.044.931.960
Chi phí dự phòng	202.982.880	2.288.187.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.587.333	1.442.940.708
Chi phí khác	5.286.332.401	4.895.458.539
Cộng	36.749.436.743	36.467.089.562

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	347.226.364	1.719.412.255
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì	323.532.673	107.351.682
Thu nhập từ bồi thường tài sản và giải phóng mặt bằng theo quy hoạch	-	2.285.278.541
Thu hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ	-	2.183.480.911
Thu thừa hàng hoá	2.649.905	126.232.180
Thu vi phạm hợp đồng	268.150.000	-
Thu nhập khác	324.299.385	169.304.760
Cộng	1.265.858.327	6.591.060.329

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	264.348.131	1.052.622.910
Giá trị còn lại của tài sản khác thanh lý	-	78.847.101
Thuế phạt chậm nộp, bị truy thu	7.793.000	9.751.320
Hoàn trả tiền hỗ trợ lãi suất năm 2009	-	904.166.986
Chi phí khác	247.195.508	828.772.596
Cộng	519.336.639	2.874.160.913

9. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay	Năm trước
Phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	3.865.291.284	2.800.024.485
Phần lỗ phải chịu trong Công ty Cổ phần Tam Nông	(81.880.855)	(167.993.845)
Cộng	3.783.410.429	2.632.030.640

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.526.024)	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	(21.526.024)	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.589.971.233	35.908.222.952

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.589.971.233	35.908.222.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.959.982	10.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	3.453

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.400.000	10.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	1.559.982	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.959.982	10.400.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.522.975.540.160	1.369.112.931.854
Chi phí nhân công	30.905.767.572	27.768.650.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.064.719.711	8.121.145.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.876.375.924	87.880.291.299
Chi phí khác	15.417.198.076	34.119.166.221
Cộng	1.657.239.601.443	1.527.002.185.173

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách cân trừ công nợ	99.998.603.400	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thanh toán cổ tức	15.599.820.000	-
Cộng	115.598.423.400	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	2.324.500.000	3.308.097.808
Thù lao, phụ cấp	296.250.000	641.000.000
Cộng	2.620.750.000	3.949.097.808

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	Công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		
Doanh thu bán gạo các loại	327.112.645.115	689.189.459.076
Phải trả phí giao nhận gạo	2.223.746.982	3.235.906.102
Trả tiền phí giao nhận gạo	(2.438.166.137)	(3.319.278.461)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long		
Nhận cổ tức	3.383.249.557	1.502.524.669
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông		
Góp vốn	-	5.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		
Phải thu tiền bán hàng	24.455.401.183	32.553.514.166

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng nợ phải thu	24.455.401.183	32.553.514.166
Phải trả tiền phí giao nhận gạo	57.761.931	272.181.086
Cộng nợ phải trả	57.761.931	272.181.086

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản trong đương tiền	280.865.858.692	-	-	-	280.865.858.692

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.500.000.000	-	-	11.183.330.700	12.683.330.700
Phải thu khách hàng	123.941.779.984	-	21.378.000	2.353.564.372	126.316.722.356
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	19.027.888.955	-	-	-	19.027.888.955
Cộng	427.335.527.631		21.378.000	13.536.895.072	440.893.800.703
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.298.567.963	-	-	-	133.298.567.963
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.743.070.000	-	-	11.182.330.700	24.925.400.700
Phải thu khách hàng	101.783.739.900	-	-	2.070.535.972	103.854.275.872
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.545.168.432	-	-	-	3.545.168.432
Cộng	262.370.546.295			13.252.866.672	275.623.412.967

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	17.707.604.112	-	-	17.707.604.112
Vay và nợ	754.305.060.000	-	-	754.305.060.000
Các khoản phải trả khác	6.614.056.791	10.000.000	-	6.624.056.791

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cộng	778.626.720.903	10.000.000	-	778.636.720.903
Số đầu năm				
Phải trả người bán	567.793.236	-	-	567.793.236
Vay và nợ	381.038.304.256	-	-	381.038.304.256
Các khoản phải trả khác	9.941.499.398	316.548.049	-	10.258.047.447
Cộng	391.547.596.890	316.548.049	-	391.864.144.939

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.961,76	-	14.139,62	-
Phải thu khách hàng	2.207.449,61	-	1.562.968,79	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	2.235.411,37	-	1.577.108,41	-

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay	+ 2%	697.917.784
	- 2%	(697.917.784)
Năm trước	+ 2%	492.720.209
	- 2%	(492.720.209)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tập đoàn đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn giảm/tăng khoảng 472.996.588 VND (năm trước là 1.383.889.931 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Tập đoàn đẩy mạnh phát triển vùng thu mua để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

4. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Tập đoàn thế chấp các khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của ngân

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hàng (xem thuyết minh số V.4). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 126.316.722.356 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 103.854.275.872 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.865.858.692	-	133.298.567.963	-	280.865.858.692	133.298.567.963
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	10.000.000.000	-	2.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.683.330.700 (6.376.709.531)		24.925.400.700 (6.305.541.105)		6.306.621.169	18.619.859.595
Phải thu khách hàng	126.316.722.356 (2.273.518.852)		103.854.275.872 (2.070.535.972)		124.043.203.504	101.783.739.900
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	19.027.888.955	-	3.545.168.432	-	19.027.888.955	3.545.168.432
Cộng	440.893.800.703 (8.650.228.383)		275.623.412.967 (8.376.077.077)		432.243.572.320	267.247.335.890

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	17.707.604.112	567.793.236	17.707.604.112	567.793.236
Vay và nợ	754.305.060.000	381.038.304.256	754.305.060.000	381.038.304.256
Các khoản phải trả khác	6.624.056.791	10.259.847.447	6.624.056.791	10.259.847.447
Cộng	778.636.720.903	391.865.944.939	778.636.720.903	391.865.944.939

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin về bộ phận***Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh:***

Tập đoàn không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là mặt hàng lương thực.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:***Năm nay***

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	829.874.406.150	819.142.931.233	1.649.017.337.383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	829.874.406.150	819.142.931.233	1.649.017.337.383
Chi phí theo bộ phận	791.668.146.089	787.689.013.159	1.579.357.159.248
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.206.260.061	31.453.918.074	69.660.178.135
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(72.828.577.458)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.168.399.323)
Doanh thu hoạt động tài chính			55.071.280.583
Chi phí tài chính			(47.629.061.556)
Thu nhập khác			1.265.857.927
Chi phí khác			(517.551.333)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh			3.783.410.429

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.318.762.682)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			21.526.024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.508.300.069
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	112.061.413.768	-	112.061.413.768
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.918.641.298	-	10.918.641.298
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Năm trước

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	805.643.717.957	1.122.272.010.815	1.927.915.728.772
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.643.717.951	1.122.272.010.815	1.927.915.728.772
Chi phí theo bộ phận	744.783.833.104	1.068.269.927.882	1.813.053.760.986
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	60.859.884.853	54.002.082.933	114.861.967.786
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(71.419.844.509)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			43.442.123.277
Doanh thu hoạt động tài chính			72.394.229.197
Chi phí tài chính			(75.003.644.595)
Thu nhập khác			6.591.060.329
Chi phí khác			(2.874.160.913)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh			2.632.030.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.542.054.742)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			36.639.583.193

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	33.933.830.826	-	33.933.830.826
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.752.079.587	-	8.752.079.587
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	937.678.367.787	27.809.866.246	965.448.234.033
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			21.995.988.217
Tổng tài sản			987.444.222.250
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	813.184.428.524	1.570.416.300	814.754.844.824
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			814.754.844.824
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	544.509.533.768	-	544.509.533.768
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			42.049.066.995
Tổng tài sản			586.558.600.763
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	408.500.087.743	-	408.500.087.743
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
Tổng nợ phải trả			408.500.087.743

7. Điều chỉnh hồi tố và các sai sót

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tập đoàn chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long (Công ty liên kết) theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ảnh hưởng của áp dụng điều chỉnh hồi tố việc hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Vĩnh Long đến số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.250.000.000	3.179.207.400	13.429.207.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.146.004.650)	167.993.845	(978.010.805)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39.483.000.047	3.347.201.245	42.830.201.292
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	73.165.393.625	(1.502.524.669)	71.662.868.956
Chi phí tài chính	22	75.171.638.440	(167.993.845)	75.003.644.595
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	2.632.030.640	2.632.030.640
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	45.152.777.878	1.297.499.816	46.450.277.694
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34.610.723.136	1.297.499.816	35.908.222.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.328	125	3.453
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	45.152.777.878	1.297.499.816	46.450.277.694
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.669.212.724)	(1.297.499.816)	(38.966.712.540)

Vinh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2013



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	24.403.839.359	1.687.185.057	3.925.052.036	40.196.294.704	174.212.371.156
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	35.908.222.952	35.908.222.952
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	3.424.858.208	1.712.429.104	-	(6.849.716.416)	(1.712.429.104)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)
Hoàn nhập số đầu năm	-	-	-	(3.925.052.036)	-	(3.925.052.036)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(186.000.000)	(186.000.000)
Điều chỉnh phân lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong công ty liên kết	-	-	-	-	(238.599.948)	(238.599.948)
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	-	42.830.201.292	178.058.513.020
Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	27.828.697.567	3.399.614.161	-	42.830.201.292	178.058.513.020
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	7.589.971.233	7.589.971.233
Trích lập các quỹ trong năm	-	3.438.972.314	1.719.486.156	-	(7.221.841.858)	(2.063.383.388)
Chia cổ tức năm nay	15.599.820.000	-	-	-	(25.999.820.000)	(10.400.000.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(221.000.000)	(221.000.000)
Điều chỉnh phân lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong công ty liên kết	-	-	-	-	(140.001.224)	(140.001.224)
Số dư cuối năm nay	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	-	16.837.509.443	172.824.099.641